

Số: 261/BC-CTK

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2025

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG BẢY VÀ 7 THÁNG NĂM 2025

### 1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp trong tháng tập trung vào gieo cấy, chăm sóc lúa, cây trồng vụ mùa và vụ hè thu, đồng thời triển khai quyết liệt, đồng bộ các biện pháp phòng chống, kiểm soát hiệu quả bệnh dịch tả lợn châu Phi, bảo vệ và phát triển đàn gia súc, gia cầm trong cả nước. Sản xuất lâm nghiệp chủ yếu tập trung trồng rừng, khai thác gỗ theo kế hoạch. Nuôi trồng thủy sản tiếp tục đạt kết quả khá, khai thác thủy sản giảm nhẹ do ảnh hưởng bão số 3.

#### a) Nông nghiệp

##### Lúa mùa

Tính đến ngày 20/7/2025, cả nước gieo cấy được 1.209,6 nghìn ha lúa mùa, giảm 10,5 nghìn ha so với cùng kỳ năm trước. Các địa phương miền Bắc đạt 841,8 nghìn ha, giảm 23,9 nghìn ha, trong đó: Bắc Ninh giảm 14,4 nghìn ha do khung thời vụ muộn hơn năm trước; Hưng Yên giảm 5,6 nghìn ha do chuyển một phần diện tích sang phục vụ làm đường, mở rộng khu công nghiệp; Ninh Bình giảm 5,4 nghìn ha chủ yếu do thu hồi đất phục vụ dự án xây dựng khu công nghiệp. Các địa phương miền Nam đạt 367,8 nghìn ha, tăng 13,3 nghìn ha do ít bị ảnh hưởng bởi xâm nhập mặn nên người dân tích cực xuống giống tối đa diện tích. Một số địa phương có diện tích gieo cấy tăng so với cùng kỳ năm trước: An Giang tăng 6,1 nghìn ha; Gia Lai tăng 4,2 nghìn ha; Cà Mau tăng 3,6 nghìn ha.

##### Lúa hè thu

Tính đến ngày 20/7/2025, cả nước gieo cấy được 1.893,9 nghìn ha lúa hè thu, giảm 7,4 nghìn ha so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Các địa phương miền Bắc đạt 172,5 nghìn ha, giảm 1,5 nghìn ha; các địa phương miền Nam đạt 1.721,4 nghìn ha, giảm 5,9 nghìn ha. Một số địa phương có diện tích giảm nhiều so với cùng kỳ do chuyển một phần diện tích lúa sang cây trồng khác có hiệu quả kinh tế cao hơn: Đồng Tháp giảm 5,8 nghìn ha; Vĩnh Long giảm 1,7 nghìn ha; Cần Thơ giảm 1,6 nghìn ha. Hiện lúa hè thu đang thời kỳ sinh trưởng, phát triển tương đối tốt. Đến nay các địa phương miền Nam thu hoạch được 590,8 nghìn ha lúa hè thu sớm, chiếm 34,3% diện tích xuống giống và bằng 98,9% cùng kỳ năm 2024.

### Lúa thu đông

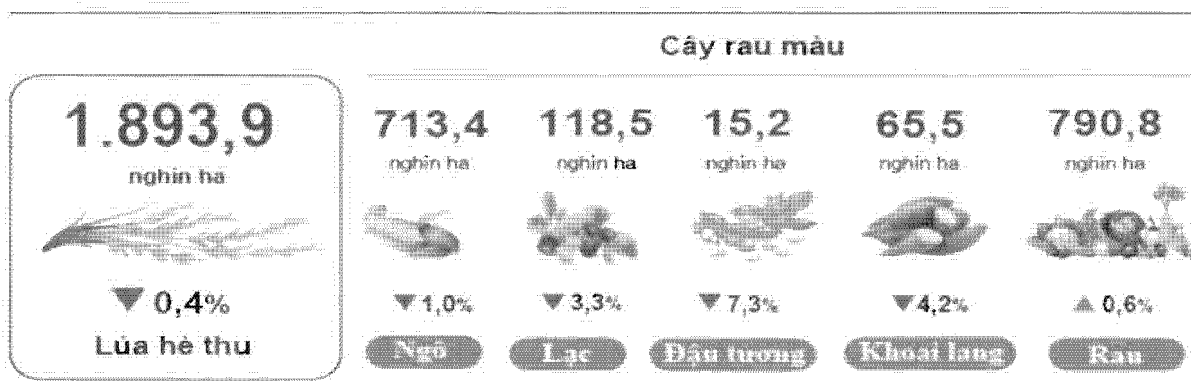
Đến ngày 20/7/2025 các địa phương phía Nam gieo cấy được 313,4 nghìn ha lúa thu đông sớm, tăng 20,8 nghìn ha so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do một số địa phương tăng diện tích trên nền thu hoạch lúa hè thu sớm. Trong đó, An Giang đạt 104,6 nghìn ha, tăng 24,9 nghìn ha; Cần Thơ đạt 83,3 nghìn ha, tăng 12,5 nghìn ha; Tây Ninh đạt 40,0 nghìn ha, tăng 0,5 nghìn ha. Hiện nay lúa thu đông đang giai đoạn đẻ nhánh, trổ bông, sinh trưởng và phát triển tốt.

### Cây hằng năm

Cùng với gieo cấy lúa, các địa phương trên cả nước đang tiến hành gieo trồng cây hoa màu. Tuy nhiên, diện tích một số cây hằng năm chủ yếu giảm so với cùng kỳ năm trước do hiệu quả kinh tế không cao.

**Hình 1. Diện tích gieo trồng một số cây hằng năm**

(Tính đến 20/7/2025)



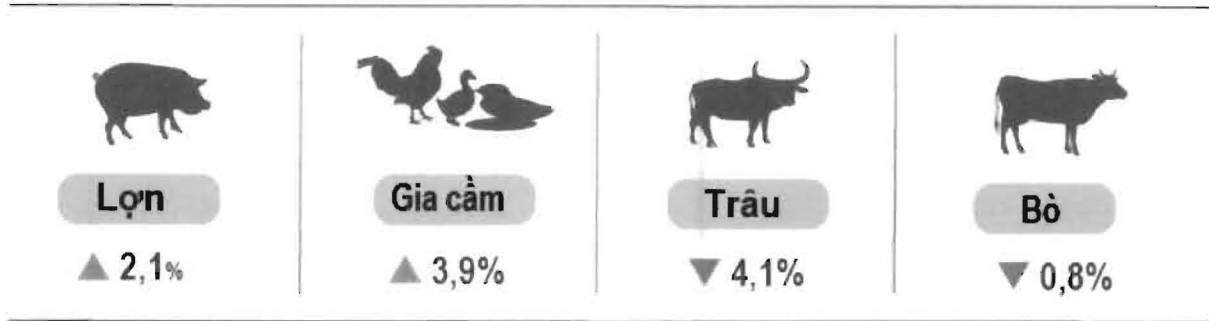
### Chăn nuôi

Chăn nuôi trâu, bò tiếp tục xu hướng giảm chủ yếu do thiếu hụt nguồn thức ăn thô xanh, chi phí đầu vào tăng cao, trong khi giá đầu ra không ổn định, khiến người chăn nuôi phải thu hẹp quy mô hoặc chuyển đổi hình thức sản xuất. Chăn nuôi lợn gặp khó khăn do bệnh dịch tả lợn châu Phi diễn biến phức tạp, cả nước phát sinh 571 ổ dịch với số lợn chết và tiêu hủy trong tháng gần 73,5 nghìn con, chủ yếu bùng phát tại các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ và tái phát từ ổ dịch cũ. Hiện nay, các địa phương đang tập trung triển khai quyết liệt các biện pháp nhằm phòng, chống và kiểm soát hiệu quả dịch bệnh. Chăn nuôi gia cầm phát triển ổn định nhờ chi phí đầu tư thấp, tận dụng được nguồn thức ăn sẵn có, nhu cầu tiêu dùng thịt, trứng gia cầm trên thị trường ổn định.

Tính đến ngày 31/7/2025, cả nước không còn dịch tai xanh; dịch cúm gia cầm còn ở Nghệ An; dịch viêm da nổi cục còn ở Đắk Lắk, Đồng Tháp; dịch lở mồm long móng còn ở Đắk Lắk và dịch tả lợn châu Phi còn ở 31 địa phương<sup>1</sup> chưa qua 21 ngày.

<sup>1</sup> 03 địa phương không có ổ dịch chưa qua 21 ngày là Hà Tĩnh, Cần Thơ, Cà Mau.

**Hình 2. Tốc độ tăng, giảm số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 7/2025 so với cùng thời điểm năm trước**



### ***b) Lâm nghiệp***

Diện tích rừng trồng mới tập trung cả nước tháng Bảy ước đạt 13,5 nghìn ha, giảm 1,6% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 5,3 triệu cây, giảm 2,4%; sản lượng gỗ khai thác đạt 2.107,5 nghìn m<sup>3</sup>, tăng 5,9% do nhiều địa phương khai thác rừng trồng đến kỳ thu hoạch<sup>2</sup>. Tính chung bảy tháng năm 2025, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 164,4 nghìn ha, tăng 15,1% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 53,9 triệu cây, tăng 2,1%; sản lượng gỗ khai thác đạt 13,2 triệu m<sup>3</sup>, tăng 7,6%.

Diện tích rừng bị thiệt hại<sup>3</sup> trong tháng là 72,5 ha, giảm 9,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó rừng bị chặt, phá là 58,7 ha, tăng 18,2%; diện tích rừng bị cháy là 13,8 ha, giảm 55,1%. Tính chung bảy tháng năm 2025, diện tích rừng bị thiệt hại là 928,8 ha, giảm 28,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích rừng bị chặt, phá là 631,8 ha, tăng 7,5%; diện tích rừng bị cháy là 297,0 ha, giảm 58,5%.

### ***c) Thủy sản***

Sản lượng thủy sản tháng Bảy ước đạt 949,3 nghìn tấn, tăng 3,0% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 644,0 nghìn tấn, tăng 2,4%; tôm đạt 188,0 nghìn tấn, tăng 5,7%; thủy sản khác đạt 117,3 nghìn tấn, tăng 2,1%.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng ước đạt 603,3 nghìn tấn, tăng 5,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 368,9 nghìn tấn, tăng 4,5%; tôm đạt 176,6 nghìn tấn, tăng 6,2%.

Sản lượng thu hoạch cá tra trong tháng tăng so với cùng kỳ năm trước do hộ nuôi duy trì ổn định về diện tích và sản lượng, cá tra nguyên liệu đến thời kỳ thu hoạch. Sản lượng cá tra trong tháng ước đạt 165,0 nghìn tấn, tăng 3,8% so với cùng kỳ năm trước.

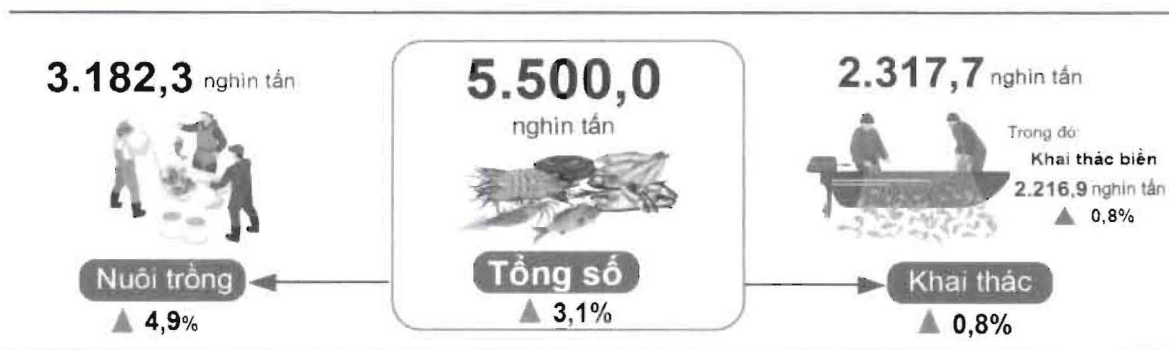
<sup>2</sup> Một số địa phương có sản lượng gỗ khai thác tăng cao như: Thái Nguyên tăng 46,2%; Hà Tĩnh tăng 22,7%; Quảng Ngãi tăng 17,5%; Đà Nẵng tăng 12,1%; Bắc Ninh tăng 11,6%; Thanh Hóa tăng 7,6%.

<sup>3</sup> Số liệu Bộ Nông nghiệp và Môi trường tính đến ngày 15/7/2025.

Sản lượng tôm trong tháng tăng so với cùng kỳ năm trước do giá tôm sú vẫn duy trì mức cao và ổn định, giá tôm thẻ chân trắng tiếp tục tăng<sup>4</sup>. Sản lượng tôm thẻ chân trắng tháng Bảy ước đạt 139,2 nghìn tấn, tăng 7,0% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng tôm sú đạt 30,0 nghìn tấn, tăng 2,9%.

Sản lượng thủy sản khai thác trong tháng ước đạt 346,0 nghìn tấn, giảm 0,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 275,1 nghìn tấn, giảm 0,3%; tôm đạt 11,4 nghìn tấn, giảm 0,9%; thủy sản khác đạt 59,5 nghìn tấn, giảm 0,5% do ảnh hưởng của cơn bão số 3 khiến tàu, thuyền không thể ra khơi làm giảm sản lượng đánh bắt. Sản lượng thủy sản khai thác biển ước đạt 333,2 nghìn tấn, giảm 0,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 265,0 nghìn tấn, giảm 0,3%; tôm đạt 10,6 nghìn tấn, giảm 0,9%; thủy sản khác đạt 57,6 nghìn tấn, giảm 0,3%.

**Hình 3. Sản lượng thủy sản 7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024**



Tính chung bảy tháng năm 2025, sản lượng thủy sản ước đạt 5.500,0 nghìn tấn, tăng 3,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 3.925,7 nghìn tấn, tăng 2,8%; tôm đạt 793,4 nghìn tấn, tăng 5,6%; thủy sản khác đạt 780,9 nghìn tấn, tăng 2,0%.

## 2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp tháng Bảy tiếp tục duy trì đà tăng trưởng. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng Bảy ước tăng 0,5% so với tháng trước và tăng 8,5% so với cùng kỳ năm trước<sup>5</sup>. Tính chung bảy tháng năm 2025, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 8,6% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng Bảy ước tăng 0,5% so với tháng trước<sup>6</sup> và tăng 8,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 9,1% so với cùng kỳ năm trước; ngành chế biến, chế tạo tăng 9,3%; sản xuất và phân phối điện tăng 7,0%; ngành khai khoáng tăng 2,6%.

<sup>4</sup> Nguồn: <http://agromonitor.vn/category/47/tom>: Giá tôm thẻ chân trắng ở Đồng bằng sông Cửu Long loại 60-80 con/kg tăng từ 1.000 - 4.000 đồng/kg.

<sup>5</sup> Chỉ số IIP tháng 7/2024 so với cùng kỳ năm trước tăng 11,1%.

<sup>6</sup> Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP tháng Bảy so với tháng trước của một số địa phương có quy mô công nghiệp lớn: Vĩnh Long tăng 4,5%; Quảng Ngãi tăng 3,7%; Đồng Nai tăng 3,5%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 3,4%; Quảng Ninh giảm 3,9%; Đa Nặng giảm 2,5%; Bắc Ninh giảm 1,8%; Hải Phòng giảm 0,6%.

*Tình chung bảy tháng năm 2025*, IIP ước tăng 8,6% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2024 tăng 8,5%). Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 10,3% (cùng kỳ năm 2024 tăng 9,6%), đóng góp 8,5 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 4,6% (cùng kỳ năm 2024 tăng 12,0%), đóng góp 0,4 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 10,4% (cùng kỳ năm 2024 tăng 7,1%), đóng góp 0,1 điểm phần trăm; ngành khai khoáng giảm 2,7% (cùng kỳ năm 2024 giảm 6,6%), làm giảm 0,4 điểm phần trăm.

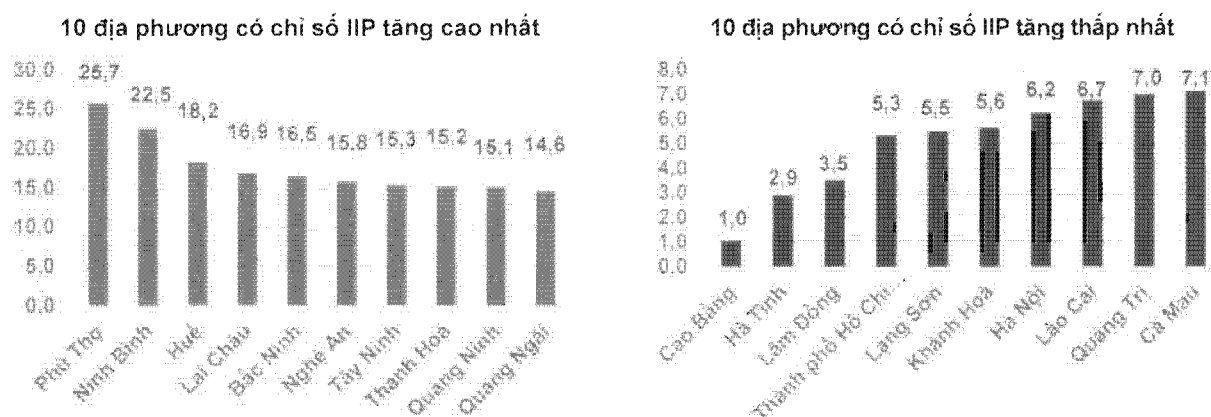
*Chỉ số sản xuất công nghiệp bảy tháng năm 2025 của một số ngành trọng điểm cấp II tăng so với cùng kỳ năm trước*: Sản xuất xe có động cơ tăng 29,9%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 16,9%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 15,4%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 14,8%; sản xuất trang phục tăng 14,5%; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 12,2%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 11,0%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 10,9%; sản xuất kim loại tăng 10,1%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 10,0%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 7,9%. Ngược lại, chỉ số IIP của một số ngành tăng thấp hoặc giảm: Sản xuất đồ uống tăng 3,1%; sản xuất thiết bị điện tăng 3,0%; khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 8,1%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu giảm 4,9%.

**Biểu 1. Tốc độ tăng, giảm chỉ số IIP 7 tháng các năm 2021 - 2025 so với cùng kỳ năm trước của một số ngành công nghiệp trọng điểm**

	%				
	2021	2022	2023	2024	2025
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-10,9	-1,6	-1,0	-12,5	-8,1
Sản xuất chế biến thực phẩm	3,8	7,1	4,5	6,9	10,0
Sản xuất đồ uống	5,4	19,9	4,4	0,01	3,1
Sản xuất trang phục	7,2	21,7	-6,2	7,2	14,5
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	13,8	14,1	-2,6	9,9	15,4
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-8,6	16,8	0,4	8,9	-4,9
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	3,1	-8,0	8,1	29,2	16,9
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	5,4	6,3	-4,8	-1,7	14,8
Sản xuất kim loại	33,4	0,02	-1,7	12,3	10,1
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	8,7	9,8	5,5	12,9	11,0
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	10,7	11,6	-4,2	11,2	7,9
Sản xuất thiết bị điện	7,1	20,2	1,4	11,9	3,0
Sản xuất xe có động cơ	28,3	0,9	-7,3	8,1	29,9
Sản xuất phương tiện vận tải khác	6,7	-1,4	-4,2	1,5	12,2
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	13,1	4,3	-1,2	21,0	10,9

Chỉ số sản xuất công nghiệp bảy tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước tăng ở cả 34 địa phương. Một số địa phương có chỉ số IIP đạt mức tăng khá nhờ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; ngành sản xuất và phân phối điện tăng cao<sup>7</sup>. Ở chiều ngược lại, một số địa phương có chỉ số IIP tăng thấp do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; ngành khai khoáng và ngành sản xuất, phân phối điện tăng thấp hoặc giảm<sup>8</sup>.

**Hình 4. Tốc độ tăng, giảm IIP 7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương (%)**



Một số sản phẩm công nghiệp chủ lực trong bảy tháng năm 2025 tăng so với cùng kỳ năm trước: Ô tô tăng 64,4%; tivi tăng 21,1%; phân hỗn hợp NPK tăng 19,7%; quần áo mặc thường tăng 14,9%; xi măng tăng 14,8%; giày, dép da tăng 13,6%; thức ăn cho thủy sản tăng 11,9%; thép cán tăng 11,5%; khí hóa lỏng LPG tăng 11,4%; thép thanh, thép góc tăng 11,0%; đường kính tăng 10,4%. Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm giảm so với cùng kỳ năm trước: Khí đốt thiên nhiên dạng khí giảm 12,9%; vải dệt từ sợi nhân tạo giảm 5,2%; dầu mỏ thô khai thác giảm 3,1%; điện thoại di động giảm 0,4%.

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/7/2025 tăng 1,0% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 3,9% so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó, tỷ lệ tương ứng của doanh nghiệp Nhà nước cùng tăng 0,5% so với cùng thời điểm tháng trước và cùng thời điểm năm trước; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1,2% và tăng 4,6%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 0,6% và tăng 2,7%. Theo ngành hoạt động, số lao động

<sup>7</sup> Địa phương có chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bảy tháng năm 2025 tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Quang Ninh tăng 32,0%; Phú Thọ tăng 26,9%; Ninh Bình tăng 23,4%; Lai Châu tăng 20,1%; Thanh Hóa tăng 17,2%; Huế tăng 16,7%. Các địa phương có chỉ số sản xuất của ngành sản xuất và phân phối điện tăng cao: Huế tăng 43,2%; Nghệ An tăng 27,3%; Lai Châu tăng 17,0%; Quảng Ngãi tăng 11,9%; Phú Thọ tăng 7,5%.

<sup>8</sup> Các địa phương có chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bảy tháng năm 2025 tăng thấp hoặc giảm so với cùng kỳ năm trước: Lạng Sơn tăng 3,8%; Hà Tĩnh tăng 2,5%; Cao Bằng giảm 7,3%. Các địa phương có chỉ số của ngành sản xuất và phân phối điện bảy tháng năm 2025 tăng thấp hoặc giảm so với cùng kỳ năm trước: Lào Cai tăng 2,4%; Khánh Hòa tăng 1,0%; Lâm Đồng tăng 0,3%; Thành phố Hồ Chí Minh giảm 39,1%; Cao Bằng giảm 4,6%; Cà Mau giảm 1,5%. Địa phương có chỉ số sản xuất của ngành khai khoáng bảy tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước giảm: Quảng Trị giảm 13,6%; Thành phố Hồ Chí Minh giảm 7,5%; Cà Mau giảm 5,5%; Hà Nội giảm 4,9%; Lào Cai giảm 2,5%.

đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng tăng 1,2 % so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 1,6% so với cùng thời điểm năm trước; số lao động trong ngành chế biến, chế tạo tăng 1,1% và tăng 4,1%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 0,1% và giảm 0,5%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,2% và tăng 1,5%.

### 3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp<sup>9</sup>

Trong tháng Bảy, cả nước có 16,5 nghìn doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký là 117,4 nghìn tỷ đồng và số lao động đăng ký gần 79 nghìn lao động, giảm 32,3% về số doanh nghiệp, giảm 33,6% về số vốn đăng ký và giảm 42,4% về số lao động so với tháng 6/2025. So với cùng kỳ năm trước, tăng 4,7% về số doanh nghiệp, giảm 11,6% về số vốn đăng ký và giảm 3,3% về số lao động. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong tháng đạt 7,1 tỷ đồng, giảm 1,8% so với tháng trước và giảm 15,6% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, cả nước có 14,6 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 1,6% so với tháng trước và tăng 78,3% so với cùng kỳ năm 2024.

Tính chung bảy tháng năm 2025, cả nước có 107,7 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 928,4 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký là 670,0 nghìn lao động, tăng 10,6% về số doanh nghiệp, tăng 5,5% về số vốn đăng ký và tăng 11,6% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong bảy tháng năm 2025 đạt 8,6 tỷ đồng, giảm 4,6% so với cùng kỳ năm 2024. Tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong bảy tháng năm nay đạt hơn 3,3 nghìn tỷ đồng, tăng 93,7% so với cùng kỳ năm 2024<sup>10</sup>. Bên cạnh đó, cả nước có 66,3 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (tăng 49,8% so với cùng kỳ năm 2024), nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động trong bảy tháng lên 174,0 nghìn doanh nghiệp, tăng 22,9% so với cùng kỳ năm 2024. Bình quân một tháng có 24,9 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

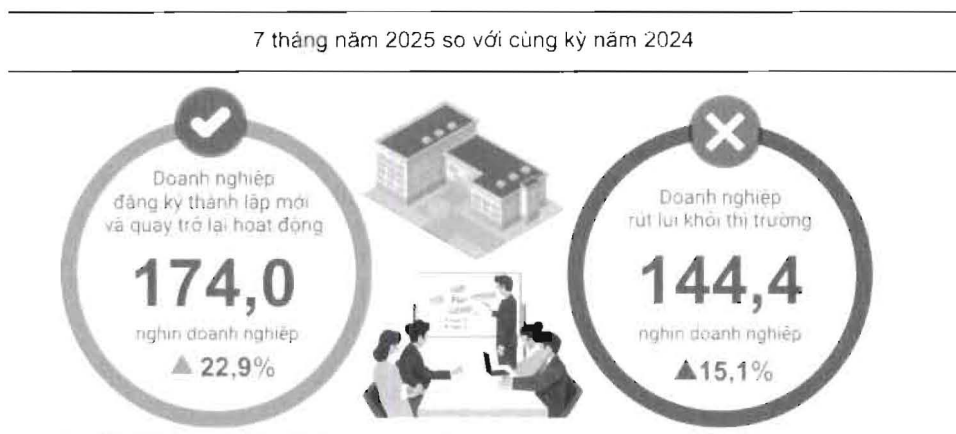
Theo khu vực kinh tế, trong bảy tháng năm 2025 có 949 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới thuộc khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 0,7% so với cùng kỳ năm trước; 23,6 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực công nghiệp và xây dựng, tăng 3,1%; 83,2 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực dịch vụ, tăng 13,1%.

<sup>9</sup> Nguồn: Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia, Cục Phát triển doanh nghiệp tư nhân và Kinh tế tập thể, Bộ Tài chính, nhận ngày 02/8/2025. Thực hiện Nghị định số 62/2024/NĐ-CP ngày 07/6/2024 của Chính phủ (có hiệu lực kể từ ngày 01/8/2024), thời kỳ số liệu về đăng ký doanh nghiệp trong tháng được tính từ ngày 01 đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo. Riêng đối với các chỉ tiêu thời điểm (doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể), thời kỳ số liệu các tháng trước thời điểm 01/8/2024 được tính từ ngày 21 của tháng trước tháng báo cáo đến ngày 20 của tháng báo cáo.

<sup>10</sup> Trong đó, số vốn tăng thêm của các doanh nghiệp đang hoạt động trong bảy tháng năm 2025 đạt hơn 2,4 nghìn tỷ đồng (gấp gần 2,9 lần so với cùng kỳ năm 2024).

Cũng trong tháng Bảy, có 7,3 nghìn doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, tăng 14,2% so với tháng trước và tăng 7,4% so với cùng kỳ năm 2024; có 4,4 nghìn doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, giảm 56,4% và giảm 37,7%; có 1,9 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, giảm 29,4% và tăng 5,4%.

### Hình 5. Tình hình đăng ký doanh nghiệp



Tính chung trong bảy tháng năm nay, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là 88,6 nghìn doanh nghiệp, tăng 13,6% so với cùng kỳ năm trước; 41,5 nghìn doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 16,7%; 14,3 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 20,5%. Bình quân một tháng có 20,6 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

### Biểu 2. Doanh nghiệp thành lập mới và giải thể 7 tháng năm 2025 phân theo một số lĩnh vực hoạt động

	Số lượng doanh nghiệp (Doanh nghiệp)		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Thành lập mới	Giải thể	Thành lập mới	Giải thể
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	46.304	5.224	16,8	8,2
Công nghiệp chế biến chế tạo	14.264	1.553	19,6	23,4
Xây dựng	8.193	1.008	-16,8	20,6
Kinh doanh bất động sản	2.962	791	7,2	14,6
Vận tải kho bãi	5.904	558	13,7	23,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3.822	728	6,0	35,6
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	775	167	9,5	13,6

## 4. Đầu tư

Vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng Bảy được các bộ, ngành và địa phương tập trung thực hiện, đặc biệt đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình lớn, trọng điểm, có tính lan tỏa. Tính chung bảy tháng năm 2025, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước ước đạt 40,7% kế hoạch, tăng 25,4% so với cùng kỳ năm trước. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) thực hiện tại Việt Nam bảy tháng năm 2025 ước đạt 13,6 tỷ USD, tăng 8,4% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng Bảy ước đạt 76,5 nghìn tỷ đồng, tăng 30,1% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn Trung ương quản lý đạt 10,8 nghìn tỷ đồng, tăng 4,7%; vốn địa phương quản lý 65,7 nghìn tỷ đồng, tăng 35,5%. Tính chung bảy tháng năm 2025, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước ước đạt 378,3 nghìn tỷ đồng, bằng 40,7% kế hoạch năm và tăng 25,4% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2024 bằng 38,6% và tăng 2,4%). Cụ thể:

- Vốn đầu tư thực hiện do Trung ương quản lý ước đạt 54,2 nghìn tỷ đồng, bằng 38,2% kế hoạch năm và tăng 5,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, Bộ Xây dựng đạt 33,8 nghìn tỷ đồng, tăng 2,7%; Bộ Nông nghiệp và Môi trường đạt 8,5 nghìn tỷ đồng, tăng 56,8%; Bộ Y tế đạt 1,4 nghìn tỷ đồng, gấp 2,8 lần; Bộ Giáo dục và Đào tạo đạt 838,7 tỷ đồng, tăng 66,7%; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đạt 373,4 tỷ đồng, tăng 23,5%; Bộ Khoa học và Công nghệ đạt 220,7 tỷ đồng, giảm 8,6%; Bộ Công Thương đạt 112,8 tỷ đồng, giảm 59,6%.

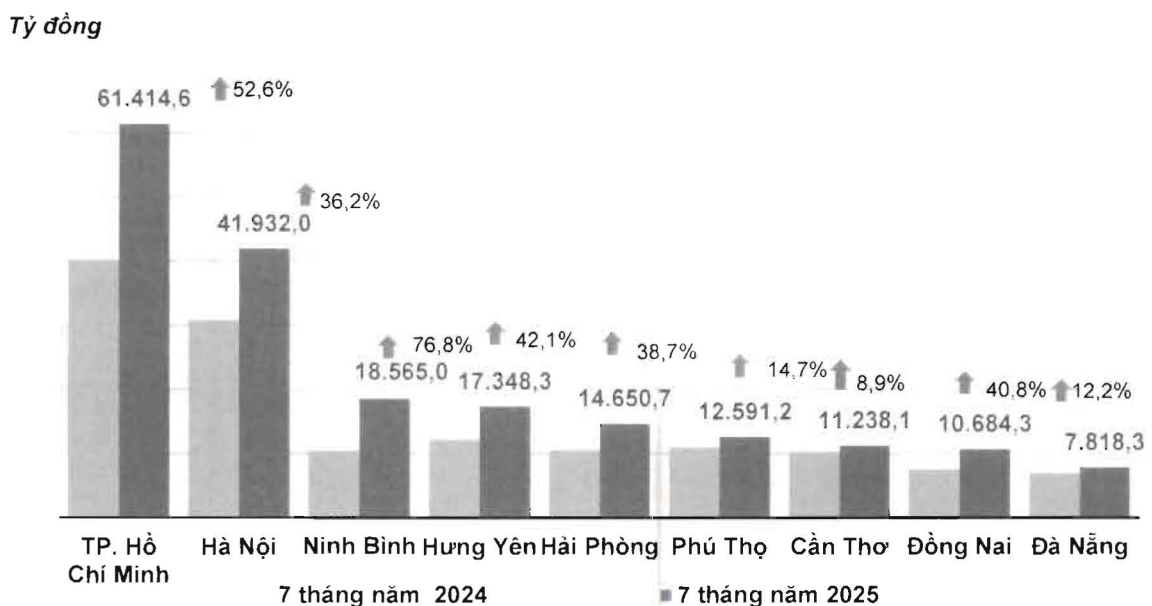
- Vốn đầu tư thực hiện do địa phương quản lý ước đạt 324,1 nghìn tỷ đồng, bằng 41,1% kế hoạch năm và tăng 29,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 259,2 nghìn tỷ đồng, bằng 39,8% và tăng 33,5% so với cùng kỳ năm 2024;

Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã đạt 64,9 nghìn tỷ đồng, bằng 47,6% và tăng 15,3%.

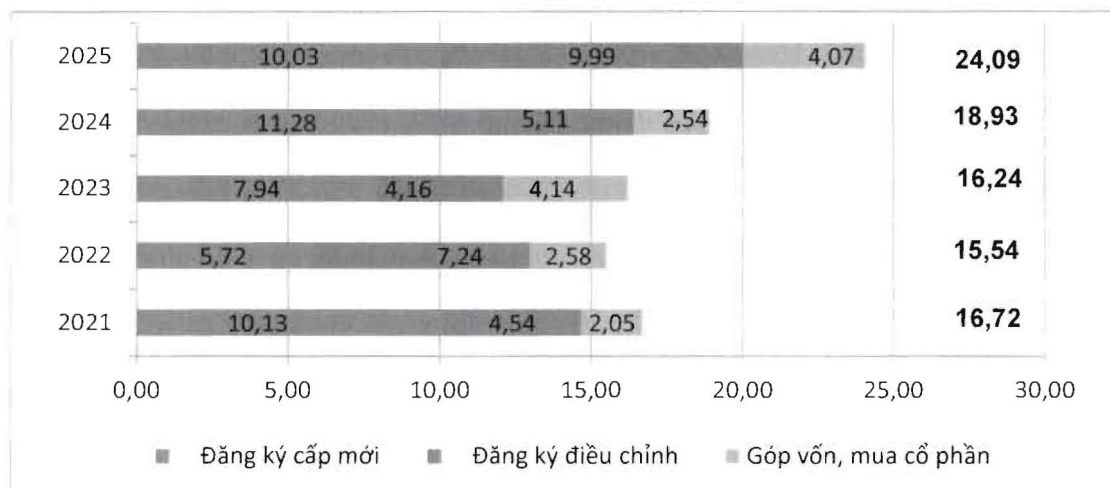
Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước bảy tháng năm 2025 của một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương như sau:

**Hình 6. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước 7 tháng năm 2024 - 2025 của một số địa phương**



Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam<sup>11</sup> tính đến ngày 31/7/2025 bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 24,09 tỷ USD, tăng 27,3% so với cùng kỳ năm trước.

**Hình 7. Vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam  
7 tháng các năm 2021-2025 (Tỷ USD)**



- Vốn đăng ký cấp mới có 2.254 dự án được cấp phép với số vốn đăng ký đạt 10,03 tỷ USD, tăng 15,2% so với cùng kỳ năm trước về số dự án và giảm 11,1% về số vốn đăng ký. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được cấp phép mới đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký đạt 5,61 tỷ USD, chiếm 55,9% tổng vốn đăng ký cấp mới; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 2,36 tỷ USD, chiếm 23,5%; các ngành còn lại đạt 2,06 tỷ USD, chiếm 20,6%.

Trong số 74 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam trong bảy tháng năm 2025, Xin-ga-po là nhà đầu tư lớn nhất với 2,84 tỷ USD, chiếm 28,3% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Trung Quốc 2,27 tỷ USD, chiếm 22,6%; Thụy Điển 1,0 tỷ USD, chiếm 10,0%; Nhật Bản 865,8 triệu USD, chiếm 8,6%; Đài Loan 735,0 triệu USD, chiếm 7,3%; Đặc khu hành chính Hồng Kông (Trung Quốc) 721,2 triệu USD, chiếm 7,2%; Quần đảo Virgin thuộc Anh 317,1 triệu USD, chiếm 3,2%.

- Vốn đăng ký điều chỉnh có 920 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư tăng thêm 9,99 tỷ USD, tăng 95,3% so với cùng kỳ năm trước.

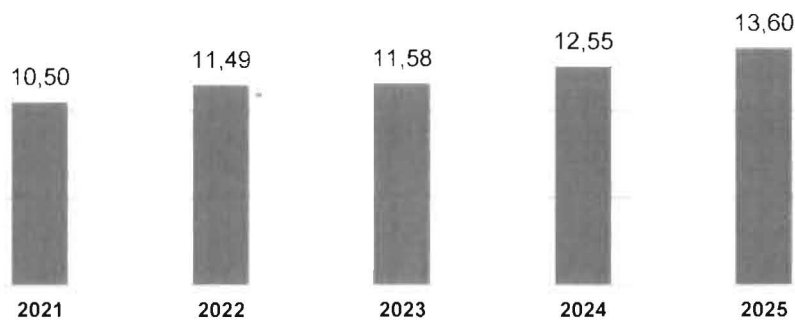
Nếu tính cả vốn đăng ký mới và vốn đăng ký điều chỉnh của các dự án đã cấp phép từ các năm trước thì vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 12,12 tỷ USD, chiếm 60,6% tổng vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 4,95 tỷ USD, chiếm 24,7%; các ngành còn lại đạt 2,94 tỷ USD, chiếm 14,7%.

<sup>11</sup> Theo báo cáo của Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Tài chính, nhận ngày 05/8/2025.

- Vốn đăng ký góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài có 1.982 lượt với tổng giá trị góp vốn 4,07 tỷ USD, tăng 61,0% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, có 836 lượt góp vốn, mua cổ phần làm tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp với giá trị góp vốn là 1,52 tỷ USD và 1.146 lượt nhà đầu tư nước ngoài mua lại cổ phần trong nước mà không làm tăng vốn điều lệ với giá trị 2,55 tỷ USD. Đối với hình thức góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài, vốn đầu tư vào công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 1,6 tỷ USD, chiếm 39,3% giá trị góp vốn; hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ đạt 827,2 triệu USD, chiếm 20,3%; ngành còn lại 1,65 tỷ USD, chiếm 40,4%.

*Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam* bảy tháng năm 2025 ước đạt 13,6 tỷ USD, tăng 8,4% so với cùng kỳ năm trước. Đây là số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện cao nhất của bảy tháng trong 5 năm qua. Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 11,1 tỷ USD, chiếm 81,6% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 1,09 tỷ USD, chiếm 8,0%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 505,2 triệu USD, chiếm 3,7%.

**Hình 8. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện 7 tháng các năm 2021-2025 (Tỷ USD)**



*Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài* trong bảy tháng năm 2025 có 105 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn của phía Việt Nam là 398,9 triệu USD, gấp 3,2 lần so với cùng kỳ năm trước; có 20 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn điều chỉnh tăng 129,6 triệu USD, gấp 4,5 lần.

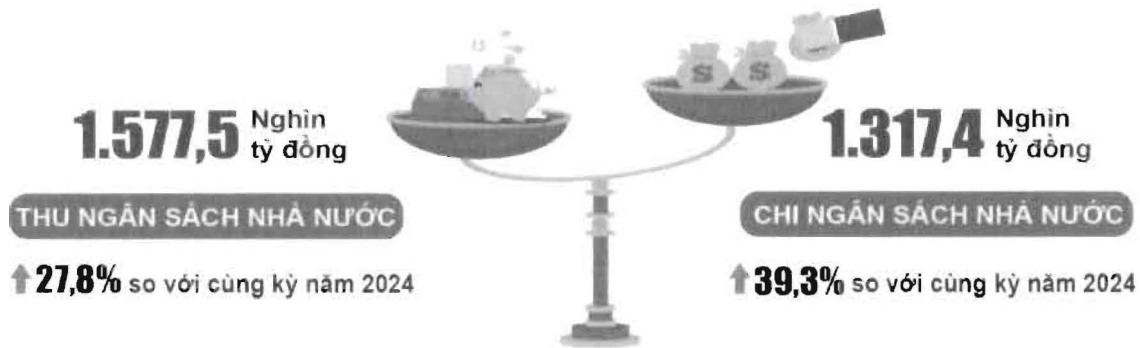
Tính chung bảy tháng năm 2025, tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và điều chỉnh) đạt 528,5 triệu USD, gấp 3,5 lần so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 111,2 triệu USD, chiếm 21,0% tổng vốn đầu tư; vận tải kho bãi đạt 109,1 triệu USD, chiếm 20,6%; bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác đạt 78,1 triệu USD, chiếm 14,8%.

Trong bảy tháng năm 2025, có 33 quốc gia và vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam, trong đó: Lào là nước dẫn đầu với 150,3 triệu USD, chiếm 28,4% tổng vốn đầu tư; Phi-li-pin 61,8 triệu USD, chiếm 11,7%; In-đô-nê-xi-a 60,5 triệu USD, chiếm 11,4%; Đức đạt 50,6 triệu USD, chiếm 9,6%; Hoa Kỳ 31,2 triệu USD, chiếm 5,9%.

## 5. Thu, chi ngân sách Nhà nước<sup>12</sup>

Thu ngân sách Nhà nước bảy tháng năm 2025 ước tăng 27,8% so với cùng kỳ năm trước. Chi ngân sách Nhà nước ước tăng 39,3% so với cùng kỳ năm 2024, đảm bảo các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý Nhà nước, thanh toán các khoản nợ đến hạn cũng như chi trả kịp thời cho các đối tượng theo quy định.

Hình 9. Thu, chi ngân sách Nhà nước 7 tháng năm 2025



### Thu ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước tháng Bảy ước đạt 242,1 nghìn tỷ đồng. Lũy kế tổng thu ngân sách Nhà nước bảy tháng năm 2025 ước đạt 1.577,5 nghìn tỷ đồng, bằng 80,2% dự toán năm và tăng 27,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, một số khoản thu chính như sau:

- Thu nội địa tháng Bảy ước đạt 204,6 nghìn tỷ đồng; lũy kế bảy tháng năm 2025 ước đạt 1.365,3 nghìn tỷ đồng, bằng 81,8% dự toán năm và tăng 31,8% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu từ dầu thô tháng Bảy ước đạt 4,0 nghìn tỷ đồng; lũy kế bảy tháng năm 2025 ước đạt 28,7 nghìn tỷ đồng, bằng 53,9% dự toán năm và giảm 16,5% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu tháng Bảy ước đạt 33,3 nghìn tỷ đồng; lũy kế bảy tháng năm 2025 ước đạt 182,7 nghìn tỷ đồng, bằng 77,7% dự toán năm và tăng 11,6% so với cùng kỳ năm trước.

### Chi ngân sách Nhà nước

Tổng chi ngân sách Nhà nước tháng Bảy ước đạt 164,9 nghìn tỷ đồng. Lũy kế tổng chi ngân sách Nhà nước bảy tháng năm 2025 ước đạt 1.317,4 nghìn tỷ đồng, bằng 51,7% dự toán năm và tăng 39,3% so với cùng kỳ năm trước, đáp

<sup>12</sup> Số liệu nhận từ Vụ Ngân sách nhà nước - Bộ Tài chính ngày 05/8/2025.

ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý nhà nước và thanh toán các khoản chi trả nợ đến hạn, chăm lo cho các đối tượng hưởng lương, lương hưu, trợ cấp xã hội, các đối tượng khi sắp xếp tổ chức bộ máy theo các Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP của Chính phủ. Trong đó, chi thường xuyên bảy tháng năm 2025 ước đạt 863,0 nghìn tỷ đồng, bằng 55,0% dự toán năm và tăng 32,3% so với cùng kỳ năm trước; chi đầu tư phát triển đạt 388,3 nghìn tỷ đồng, bằng 49,1% và tăng 69,7%; chi trả nợ lãi 63,6 nghìn tỷ đồng, bằng 57,5% và tăng 0,1%.

## 6. Thương mại, giá cả, vận tải và du lịch

### a) Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Hoạt động thương mại, du lịch duy trì tăng trưởng tích cực với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Bảy ước tăng 9,2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung bảy tháng năm 2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 9,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 15,0% và doanh thu du lịch lữ hành tăng 20,0%.

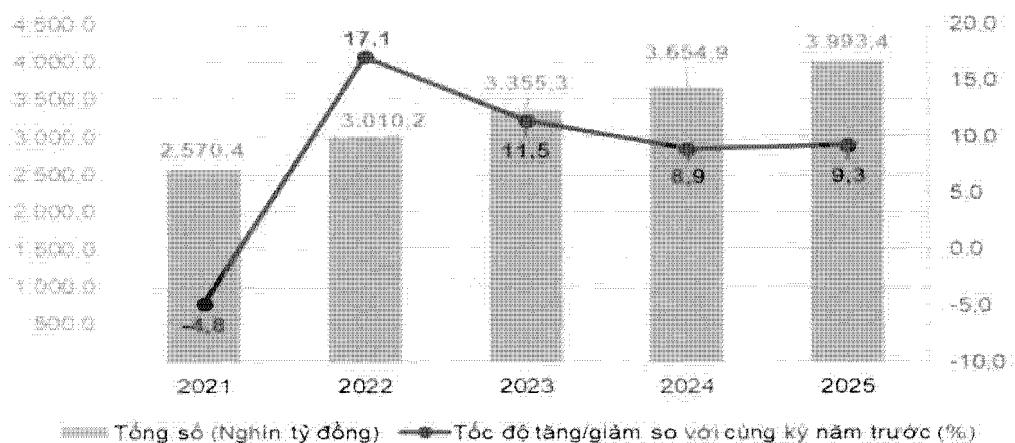
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành tháng Bảy ước đạt 576,4 nghìn tỷ đồng, tăng 1,1% so với tháng trước và tăng 9,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu nhóm hàng lương thực, thực phẩm tăng 9,9% so với cùng kỳ năm trước; hàng may mặc tăng 7,9%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 7,1%; dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 16,3% và du lịch lữ hành tăng 12,6%.

**Biểu 3. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành**

	Ước tính tháng 7 năm 2025	Ước tính 7 tháng năm 2025	Nghìn tỷ đồng	
			Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 7 năm 2025	7 tháng năm 2025
<b>Tổng số</b>	<b>576,4</b>	<b>3.993,4</b>	<b>9,2</b>	<b>9,3</b>
Bán lẻ hàng hóa	436,4	3.049,6	7,7	7,8
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	72,2	481,9	16,3	15,0
Du lịch lữ hành	7,5	52,8	12,6	20,0
Dịch vụ khác	60,3	409,1	11,4	12,4

Tính chung bảy tháng năm 2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành ước đạt 3.993,4 nghìn tỷ đồng, tăng 9,3% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2024 tăng 8,9%), nếu loại trừ yếu tố giá tăng 7,1% (cùng kỳ năm 2024 tăng 6,2%).

**Hình 10. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành 7 tháng giai đoạn 2021 - 2025**



*Doanh thu bán lẻ hàng hóa* bảy tháng năm 2025 ước đạt 3.049,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 76,4% tổng mức và tăng 7,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, nhóm hàng lương thực, thực phẩm và vật phẩm văn hoá, giáo dục cùng tăng 9,4%; may mặc tăng 6,4%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 5,5%. Một số địa phương có doanh thu bán lẻ hàng hóa bảy tháng năm 2025 tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: Đà Nẵng tăng 9,1%; Hải Phòng tăng 8,4%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 8,2%; Hà Nội tăng 8,0%; Cần Thơ tăng 7,8%.

*Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống* bảy tháng năm 2025 ước đạt 481,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,1% tổng mức và tăng 15,0% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu bảy tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương như sau: Thành phố Hồ Chí Minh tăng 19,7%; Đà Nẵng tăng 18,6%; Cần Thơ tăng 14,8%; Hà Nội tăng 12,0%; Hải Phòng tăng 11,0%.

*Doanh thu du lịch lữ hành* bảy tháng năm 2025 ước đạt 52,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,3% tổng mức và tăng 20,0% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu bảy tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương như sau: Đồng Nai tăng 31,5%; Lào Cai tăng 28,4%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 23,4%; Huế tăng 22,6%; Hà Nội tăng 18,8%.

*Doanh thu dịch vụ khác* bảy tháng năm 2025 ước đạt 409,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,2% tổng mức và tăng 12,4% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu bảy tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương như sau: Bình Định tăng 18,8%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 13,4%; Bắc Ninh tăng 13,0%; Cần Thơ tăng 12,8%; Lâm Đồng tăng 11,4%; Kiên Giang tăng 10,3%; Hà Nội tăng 8,5%.

### b) Xuất, nhập khẩu hàng hóa<sup>13</sup>

Trong tháng Bảy, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa<sup>14</sup> đạt 82,27 tỷ USD, tăng 8,0% so với tháng trước và tăng 16,8% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung bảy tháng năm 2025, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 514,7 tỷ USD, tăng 16,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu tăng 14,8%; nhập khẩu tăng 17,9%<sup>15</sup>. Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 10,18 tỷ USD.

**Hình 11. Xuất, nhập khẩu hàng hóa 7 tháng năm 2025**



### Xuất khẩu hàng hóa

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 6/2025 đạt 39,52 tỷ USD<sup>16</sup>.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Bảy đạt 42,27 tỷ USD, tăng 6,9% so với tháng trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 8,95 tỷ USD, tăng 3,5%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 33,32 tỷ USD, tăng 7,9%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Bảy tăng 16,0%, trong đó khu vực kinh tế trong nước giảm 10,3%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) tăng 25,9%.

Tính chung bảy tháng năm 2025, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 262,44 tỷ USD, tăng 14,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 67,48 tỷ USD, tăng 6,7%, chiếm 25,7% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 194,96 tỷ USD, tăng 17,9%, chiếm 74,3%.

Trong bảy tháng năm 2025 có 28 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 91,7% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 9 mặt hàng xuất khẩu trên 5 tỷ USD, chiếm 72,3%).

<sup>13</sup> Kim ngạch xuất khẩu tính theo giá F.O.B và kim ngạch nhập khẩu tính theo giá C.I.F (bao gồm chi phí vận tải, bảo hiểm của hàng nhập khẩu).

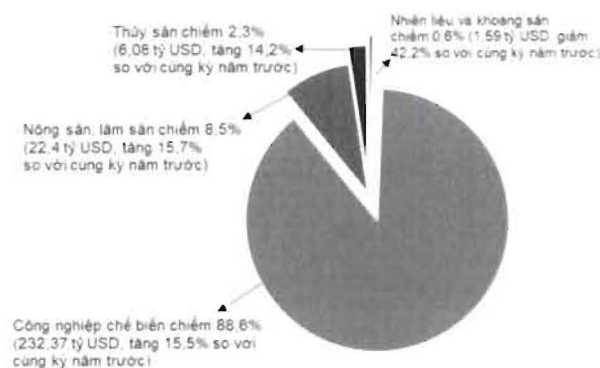
<sup>14</sup> Số liệu sơ bộ xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa tháng 7/2025 do Cục Hải quan cung cấp ngày 01/8/2025.

<sup>15</sup> Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa bảy tháng năm 2024 đạt 442,45 tỷ USD, tăng 17,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu đạt 228,54 tỷ USD, tăng 16,5%; nhập khẩu đạt 213,91 tỷ USD, tăng 19,1%.

<sup>16</sup> Cao hơn 35 triệu USD so với số liệu Cục Hải quan gửi Cục Thống kê ngày 02/7/2025.

**Biểu 4. Giá trị một số mặt hàng xuất khẩu 7 tháng năm 2025**

	Giá trị (Triệu USD)	Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Các mặt hàng đạt giá trị trên 5 tỷ USD</b>		
Điện tử, máy tính và linh kiện	56.711	41,9
Điện thoại các loại và linh kiện	32.460	-0,4
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	32.199	14,6
Hàng dệt, may	22.589	11,0
Giày dép	14.086	9,0
Phương tiện vận tải và phụ tùng	9.909	13,5
Gỗ và sản phẩm gỗ	9.647	8,1
Thủy sản	6.083	14,2
Cà phê	5.992	64,9

**Hình 12. Cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu 7 tháng năm 2025**

Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu bảy tháng năm 2025, nhóm hàng công nghiệp chế biến đạt 232,37 tỷ USD, chiếm 88,6%; nhóm hàng nông sản, lâm sản đạt 22,4 tỷ USD, chiếm 8,5%; nhóm hàng thủy sản đạt 6,08 tỷ USD, chiếm 2,3%; nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản đạt 1,59 tỷ USD, chiếm 0,6%.

### **Nhập khẩu hàng hóa**

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 6/2025 đạt 36,66 tỷ USD<sup>17</sup>.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Bảy đạt 40,0 tỷ USD, tăng 9,1% so với tháng trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 11,29 tỷ USD, tăng 4,6%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 28,71 tỷ USD, tăng 11,0%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Bảy tăng 17,8%, trong đó khu vực kinh tế trong nước giảm 5,0%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 30,0%.

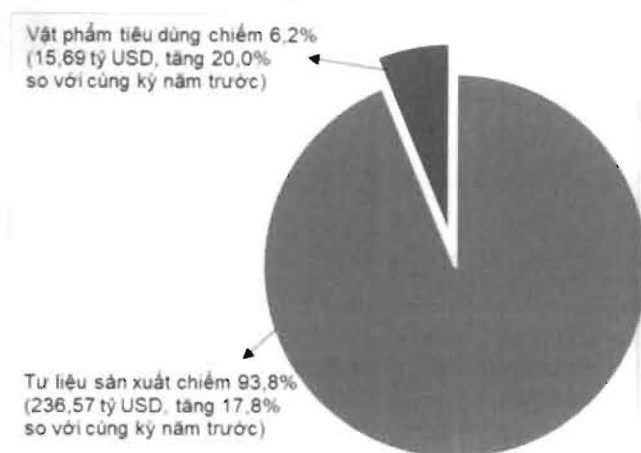
Tính chung bảy tháng năm 2025, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đạt 252,26 tỷ USD, tăng 17,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 84,07 tỷ USD, tăng 8,0%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 168,19 tỷ USD, tăng 23,6%.

Trong bảy tháng năm 2025 có 36 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 90,5% tổng kim ngạch nhập khẩu (có 9 mặt hàng nhập khẩu trên 5 tỷ USD, chiếm 64,1%).

<sup>17</sup> Không thay đổi so với số liệu Cục Hải quan gửi Cục Thống kê ngày 02/7/2025.

**Biểu 5. Giá trị một số mặt hàng nhập khẩu 7 tháng năm 2025**

	Giá trị (Triệu USD)	Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Các mặt hàng đạt giá trị trên 5 tỷ USD</b>		
Điện tử, máy tính và linh kiện	81.785	37,2
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	33.488	24,5
Vải	8.754	3,2
Chất dẻo	7.325	11,6
Kim loại thường khác	6.377	17,4
Sắt thép	6.230	-9,6
Sản phẩm chất dẻo	5.933	19,7
Điện thoại các loại và linh kiện	5.877	8,2
Ô tô	5.819	32,5

**Hình 13. Cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu 7 tháng năm 2025**

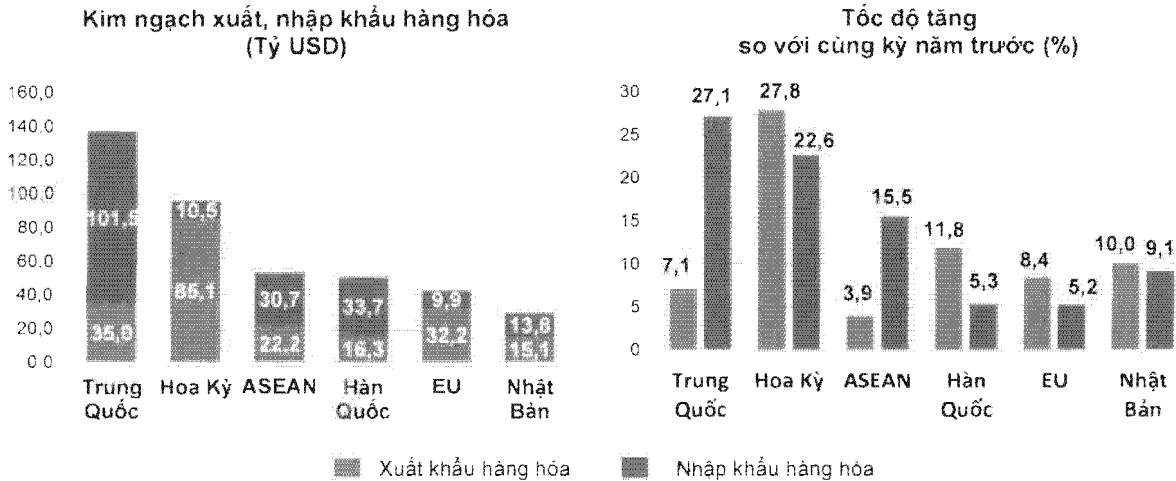
Về cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu bảy tháng năm 2025, nhóm hàng tư liệu sản xuất đạt 236,57 tỷ USD, chiếm 93,8%, trong đó nhóm hàng máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng chiếm 51,7%; nhóm hàng nguyên, nhiên, vật liệu chiếm 42,1%. Nhóm hàng vật phẩm tiêu dùng đạt 15,69 tỷ USD, chiếm 6,2%.

Về thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa bảy tháng năm 2025, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 85,1 tỷ USD. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 101,5 tỷ USD. Trong bảy tháng năm 2025, xuất siêu sang Hoa Kỳ đạt 74,6 tỷ USD tăng 28,6% so với cùng kỳ năm trước; xuất siêu sang EU 22,3 tỷ USD, tăng 9,9%; xuất siêu sang Nhật Bản 1,3 tỷ USD, tăng 21,0%; nhập siêu từ Trung Quốc 66,5 tỷ USD, tăng 41,1%; nhập siêu từ Hàn Quốc 17,4 tỷ USD, giảm 0,2%; nhập siêu từ ASEAN 8,5 tỷ USD, tăng 63,0%.

Cán cân thương mại hàng hóa sơ bộ tháng Sáu xuất siêu 2,86 tỷ USD<sup>18</sup>; sáu tháng xuất siêu 7,91 tỷ USD; tháng Bảy xuất siêu 2,27 tỷ USD. Tính chung bảy tháng năm 2025, cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 10,18 tỷ USD (cùng kỳ năm trước xuất siêu 14,63 tỷ USD). Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 16,6 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 26,78 tỷ USD.

<sup>18</sup> Kỳ báo cáo tháng Sáu sơ bộ xuất siêu 2,83 tỷ USD.

Hình 14. Thị trường xuất, nhập khẩu hàng hoá chủ yếu 7 tháng năm 2025

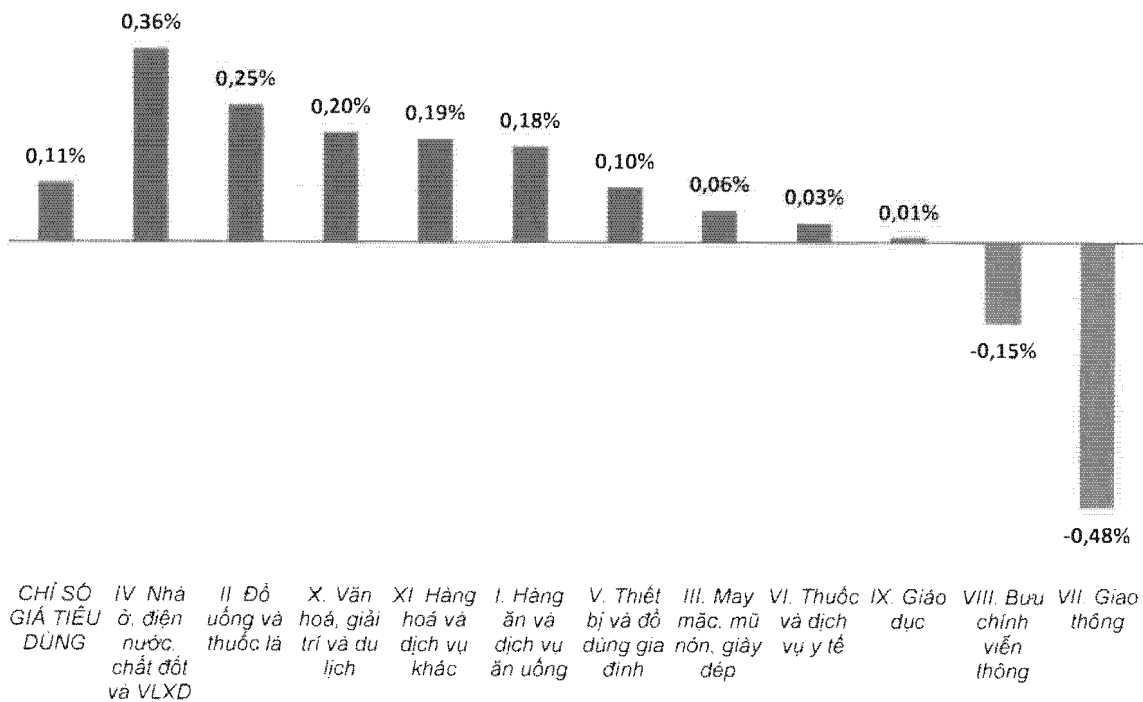


**c) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ**

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Bảy tăng 0,11% so với tháng trước chủ yếu do giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở, giá thực phẩm, ăn uống ngoài gia đình tăng. CPI tháng Bảy tăng 2,13% so với tháng 12/2024; tăng 3,19% so với cùng kỳ năm trước.

Bình quân bảy tháng năm 2025, CPI tăng 3,26% so với cùng kỳ năm trước; lạm phát cơ bản tăng 3,18%.

Hình 15. Tốc độ tăng/giảm CPI tháng 7/2025 so với tháng trước



Trong mức tăng 0,11% của CPI tháng Bảy so với tháng trước, có 09 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng; 02 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm.

## (1) Chín nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng gồm:

- *Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng* tăng 0,36% (tác động làm tăng CPI chung 0,07 điểm phần trăm), chủ yếu tăng giá ở một số mặt hàng sau: Giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 1,96% do giá gạch, cát, đá tăng cao khi nguồn cung khan hiếm, chi phí sản xuất, vận chuyển tăng và nhu cầu xây dựng cao; giá điện sinh hoạt tăng 1,82%<sup>19</sup> do nhu cầu sử dụng điện tăng khi thời tiết nắng nóng kéo dài ở nhiều khu vực, đặc biệt tại miền Bắc, miền Trung và từ ngày 10/5/2025 Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) tăng giá điện sinh hoạt; giá dầu hỏa tăng 2,64% do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá trong tháng. Ngược lại, một số nhóm có chỉ số giá tháng Bảy giảm so với tháng trước: Giá thuê nhà giảm 0,45% do tháng Bảy trùng với kỳ nghỉ hè, học sinh, sinh viên về quê dẫn đến lượng người thuê nhà giảm, nhiều chủ hộ giảm giá nhà thuê để giữ khách; giá gas đun giảm 3,33% do giá gas thế giới theo hợp đồng giảm 25 USD/tấn, từ 585 USD/tấn xuống còn 560 USD/tấn.

- *Nhóm đồ uống và thuốc lá* tăng 0,25% do nhu cầu tiêu dùng tăng cao trong dịp hè và chi phí sản xuất tăng, trong đó giá nước uống tăng lực đóng chai, lon, hộp tăng 0,52%; bia các loại tăng 0,35%; thuốc hút tăng 0,30%; nước giải khát có ga tăng 0,16%; nước khoáng và rượu các loại cùng tăng 0,15%.

- *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* tăng 0,20%, trong đó, giá vé thuê chỗ chơi thể thao tăng 0,34%; phí truyền hình và internet tăng 0,32%; sách báo các loại tăng 0,27%; tua du lịch trọn gói tăng 0,84%. Ngược lại, một số mặt hàng có chỉ số giá giảm như: Thiết bị dụng cụ thể thao giảm 0,12%; đồ chơi trẻ em giảm 0,04%.

- *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* tăng 0,18% (tác động làm CPI chung tăng 0,06 điểm phần trăm), trong đó: Lương thực giảm 0,16%<sup>20</sup>; thực phẩm tăng 0,15%<sup>21</sup>; ăn uống ngoài gia đình tăng 0,39%<sup>22</sup>.

- *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 0,10%, trong đó, giá thuốc diệt côn trùng tăng 0,43%; pin, đèn pin tăng 0,40%; dụng cụ làm vườn tăng 0,39%; xà phòng, chất tẩy rửa tăng 0,37%; dịch vụ sửa chữa thiết bị trong gia đình tăng

<sup>19</sup> Chỉ số giá điện sinh hoạt tháng 7/2025 phản ánh biến động trẻ một tháng so với các mặt hàng khác do được tính dựa trên doanh thu và sản lượng tiêu dùng của tháng 6/2025.

<sup>20</sup> Giá gạo giảm do nguồn cung trong nước dồi dào. Bên cạnh đó, giá gạo xuất khẩu giảm do nguồn cung gạo từ Ấn Độ, Thái Lan và nhu cầu nhập khẩu gạo từ một số thị trường lớn như Phi-li-pin, In-đô-nê-xi-a giảm, tác động đến giá gạo trong nước. Theo đó, chỉ số giá nhóm gạo giảm 0,36% (Gạo tẻ thường giảm 0,32%; gạo tẻ ngon giảm 0,59% và gạo nếp giảm 0,18%). Chỉ số giá một số mặt hàng lương thực khác giảm như: Giá ngô giảm 0,16%; ngũ cốc khác giảm 0,10%. Ở chiều ngược lại, giá khoai tăng 0,67%; mỳ sợi, mỳ, phở tăng 0,44%; bánh mì tăng 0,39%; bột ngô tăng 0,32%; sắn tăng 0,25%; miến tăng 0,23%; bột mì tăng 0,17%.

<sup>21</sup> Chỉ số giá thịt gia cầm tăng 0,27%; chỉ số giá trứng các loại tăng 2,98%; chỉ số giá dầu mỡ ăn và chất béo khác tăng 0,15%; chỉ số giá rau tươi, khô và chế biến tăng 1,90%; chỉ số giá nước mắm, nước chấm tăng 0,40%; giá thủy sản chế biến tăng 0,30%. Ở chiều ngược lại, một số mặt hàng thực phẩm có chỉ số giá giảm: Chỉ số giá thịt lợn giảm 0,99%; chỉ số giá quả tươi, chế biến giảm 0,32%.

<sup>22</sup> Do tháng Bảy là tháng cao điểm du lịch hè nên nhu cầu tiêu dùng tăng. Trong đó, giá ăn ngoài gia đình tăng 0,45%; uống ngoài gia đình tăng 0,24%; đồ ăn nhanh mang đi tăng 0,12%.

0,24%; giường, tủ, bàn, ghế tăng 0,20%; hàng dệt dùng trong gia đình tăng 0,16%; thuê người giúp việc tăng 0,10%; đồ dùng bằng kim loại và hàng thủy tinh sành sứ cùng tăng 0,07%.

- *Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép* tăng 0,06%, trong đó, chỉ số giá dịch vụ giày dép tăng 0,33%; vải các loại tăng 0,20%; mũ nón tăng 0,15%; quần áo may sẵn tăng 0,06%; dịch vụ may mặc tăng 0,05%; may mặc khác tăng 0,04%; giày dép tăng 0,02%.

- *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế* tăng 0,03% do tỷ giá tăng ảnh hưởng đến chi phí nhập khẩu dược phẩm và các nguyên phụ liệu. Trong đó, dụng cụ y tế tăng 0,23%; nhóm vitamin và khoáng chất tăng 0,22%; thuốc giảm đau, hạ sốt chống viêm không steroid, thuốc điều trị gút và các bệnh xương tăng 0,21%; thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng tăng 0,16%; thuốc tác dụng lên đường hô hấp và thuốc đường tiêu hóa cùng tăng 0,11%.

- *Nhóm giáo dục* tăng nhẹ 0,01%, trong đó, giá văn phòng phẩm tăng 0,03%, cụ thể: Giá bút viết các loại tăng 0,16%; sản phẩm từ giấy và văn phòng phẩm và đồ dùng học tập khác cùng tăng 0,08%.

(2) Hai nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm gồm:

- *Nhóm bưu chính, viễn thông* giảm 0,15%, trong đó, phụ kiện máy điện thoại di động thông minh và máy tính bảng giảm 1,89%; máy điện thoại di động thông minh và máy tính bảng giảm 0,71%; điện thoại di động thông thường giảm 0,41%; điện thoại cố định giảm 0,01%. Riêng giá sửa chữa điện thoại tăng 0,29%.

- *Nhóm giao thông* giảm 0,48% (tác động làm CPI chung giảm 0,05 điểm phần trăm). Trong đó, chỉ số giá xăng giảm 1,50% do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá xăng dầu trong nước theo sát diễn biến thị trường thế giới. Thêm vào đó, giá xe ô tô đã qua sử dụng giảm 0,45%; xe ô tô mới và xe máy cùng giảm 0,10% do doanh nghiệp áp dụng chương trình ưu đãi, hỗ trợ người tiêu dùng mua sắm. Ở chiều ngược lại, một số nhóm hàng có chỉ số giá tăng: Giá vận tải hành khách bằng đường sắt tăng 10,08%; vận tải hành khách bằng đường hàng không tăng 5,43%; vận tải hành khách bằng đường thủy tăng 0,21%; vận tải hành khách bằng đường bộ tăng 0,15% do nhu cầu đi lại trong dịp hè cao. Giá nhóm phụ tùng tăng 0,32%; lốp, săm xe máy tăng 0,24%; lốp, săm xe đạp tăng 0,16% do chi phí nhập khẩu linh kiện tăng.

Lạm phát cơ bản<sup>23</sup> tháng Bảy tăng 0,21% so với tháng trước và tăng 3,3% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân bảy tháng năm 2025, lạm phát cơ bản tăng 3,18% so với cùng kỳ năm trước, thấp hơn mức tăng 3,26% của CPI bình quân

<sup>23</sup> CPI sau khi loại trừ lương thực, thực phẩm tươi sống, năng lượng và mặt hàng do Nhà nước quản lý bao gồm dịch vụ y tế và giáo dục.

chung, nguyên nhân chủ yếu do giá lương thực, thực phẩm, điện sinh hoạt, giá dịch vụ y tế, dịch vụ giáo dục là yếu tố tác động làm tăng CPI nhưng thuộc nhóm hàng được loại trừ trong danh mục tính lạm phát cơ bản.

Tính đến ngày 31/7/2025, bình quân giá vàng thế giới ở mức 3.369 USD/ounce, giảm nhẹ 0,02% so với tháng 6/2025. Trong tháng Bảy, kỳ vọng lạm phát tại Mỹ và châu Âu không có nhiều thay đổi; Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) giữ nguyên lãi suất cơ bản. Ngoài ra, nhu cầu đầu tư vào vàng vật chất tại các thị trường lớn như Trung Quốc và Ấn Độ không có sự đột biến, góp phần duy trì mặt bằng giá ổn định. Trong nước, chỉ số giá vàng tháng Bảy tăng 1,02% so với tháng 6/2025 do số lượng vàng miếng lưu thông trên thị trường thấp; tăng 49,7% so với cùng kỳ năm trước; tăng 34,9% so với tháng 12/2024; bình quân bảy tháng năm 2025 tăng 39,09%.

Giá đô la Mỹ trong nước biến động ngược chiều với giá thế giới. Tính đến ngày 31/7/2025, chỉ số giá đô la Mỹ trên thị trường quốc tế đạt mức 97,61 điểm, giảm 1,0% so với tháng trước do thị trường gia tăng kỳ vọng FED sẽ sớm nới lỏng chính sách tiền tệ để hỗ trợ tăng trưởng làm giảm sức hấp dẫn của đồng USD. Trong nước, chỉ số giá đô la Mỹ tháng Bảy tăng 0,37% so với tháng trước; tăng 3,39% so với cùng kỳ năm trước; tăng 3,3% so với tháng 12/2024; bình quân bảy tháng năm 2025 tăng 3,32%.

#### ***d) Vận tải hành khách và hàng hóa***

*Hoạt động vận tải tháng Bảy tiếp tục sôi động, đáp ứng nhu cầu đi lại, du lịch của người dân trong nước cũng như khách quốc tế đến Việt Nam, phục vụ sản xuất và xuất, nhập khẩu hàng hóa. So với cùng kỳ năm trước, vận tải hành khách tháng Bảy tăng 23,8% về vận chuyển và tăng 13,3% về luân chuyển; vận tải hàng hóa tăng 14,1% về vận chuyển và tăng 12,8% về luân chuyển.*

*Tính chung bảy tháng năm 2025, vận chuyển hành khách tăng 21,5% và luân chuyển tăng 13,7% so với cùng kỳ năm trước; vận chuyển hàng hóa tăng 13,7% và luân chuyển tăng 13,6%.*

*Vận tải hành khách tháng Bảy ước đạt 537,9 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 2,1% so với tháng trước và luân chuyển 27,6 tỷ lượt khách.km, tăng 2,9%. Tính chung bảy tháng năm 2025, vận tải hành khách ước đạt 3.401,7 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 21,5% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển đạt 179,8 tỷ lượt khách.km, tăng 13,7%. Trong đó, vận tải trong nước ước đạt 3.390,4 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 21,6% so với cùng kỳ năm trước và 144,0 tỷ lượt khách.km luân chuyển, tăng 15,4%; vận tải ngoài nước ước đạt 11,2 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 8,2% và 35,8 tỷ lượt khách.km luân chuyển, tăng 7,2%.*

**Biểu 6. Vận tải hành khách 7 tháng năm 2025 phân theo ngành vận tải**

	Số lượt hành khách		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu HK)	Luân chuyển (Tỷ HK.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
<b>Tổng số</b>	<b>3.401,7</b>	<b>179,8</b>	<b>21,5</b>	<b>13,7</b>
Đường sắt <sup>24</sup>	23,8	2,2	115,3	16,2
Đường biển <sup>25</sup>	7,4	0,5	-8,3	10,3
Đường thủy nội địa	245,6	5,5	15,8	26,1
Đường bộ	3.091,3	116,2	21,9	16,8
Hàng không	33,6	55,4	7,5	6,7

Vận tải hàng hóa tháng Bảy ước đạt 242,4 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 0,9% so với tháng trước và luân chuyển 53,4 tỷ tấn.km, tăng 1,7%. Tính chung bảy tháng năm 2025, vận tải hàng hóa ước đạt 1.673,5 triệu tấn vận chuyển, tăng 13,7% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 345,4 tỷ tấn.km, tăng 13,6%. Trong đó, vận tải trong nước ước đạt 1.644,5 triệu tấn vận chuyển, tăng 13,9% và 203,5 tỷ tấn.km luân chuyển, tăng 10,2%; vận tải ngoài nước ước đạt 29,0 triệu tấn vận chuyển, tăng 7,7% và 141,9 tỷ tấn.km luân chuyển, tăng 18,7%.

**Biểu 7. Vận tải hàng hóa 7 tháng năm 2025 phân theo ngành vận tải**

	Sản lượng hàng hóa		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu tấn)	Luân chuyển (Tỷ tấn.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
<b>Tổng số</b>	<b>1.673,5</b>	<b>345,4</b>	<b>13,7</b>	<b>13,6</b>
Đường sắt	3,1	2,3	5,6	5,2
Đường biển	87,9	184,0	14,6	16,4
Đường thủy nội địa	354,7	77,9	12,3	13,5
Đường bộ	1.227,5	75,5	14,1	8,9
Hàng không	0,3	5,7	6,7	-3,9

**đ) Khách quốc tế đến Việt Nam<sup>26</sup>**

Chính sách thị thực thuận lợi, các chương trình quảng bá, xúc tiến du lịch được đẩy mạnh cùng với các hoạt động chào mừng các ngày lễ lớn của dân tộc đã thu hút khách quốc tế đến Việt Nam ngày càng tăng.

Trong tháng Bảy<sup>27</sup>, khách quốc tế đến nước ta đạt 1,56 triệu lượt người, tăng 6,8% so với tháng trước và tăng 35,7% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung bảy tháng năm 2025, khách quốc tế đến Việt Nam đạt 12,23 triệu lượt người, tăng 22,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khách đến bằng đường

<sup>24</sup> Đã bổ sung thêm sản lượng vận tải hành khách bằng đường sắt trên cao tại Hà Nội và Metro tại Thành phố Hồ Chí Minh.

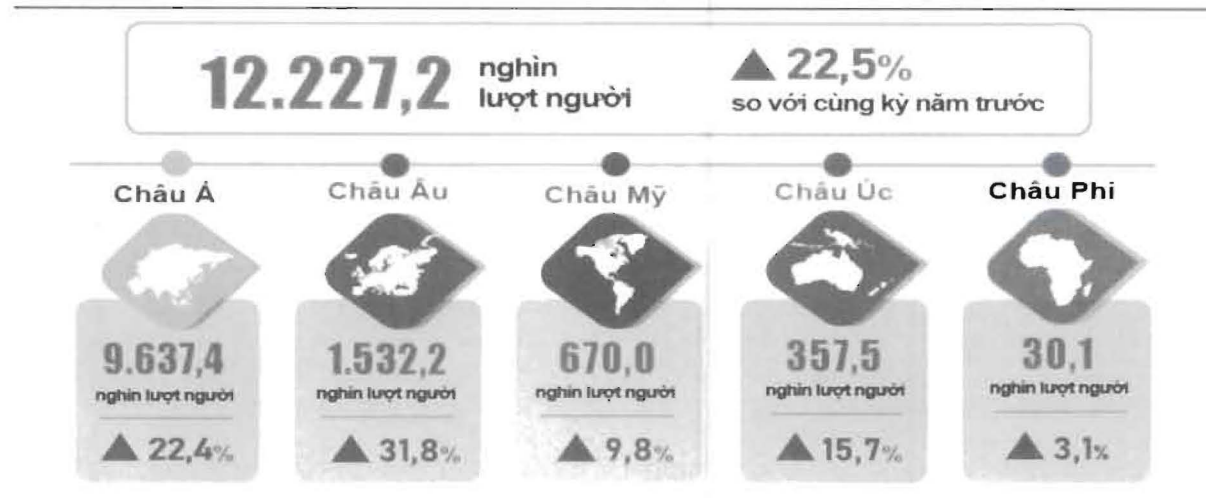
<sup>25</sup> Vận chuyển hành khách bằng đường biển bảy tháng năm 2025 giảm so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do thời tiết không thuận lợi nên lượng khách đi biển giảm, nhiều tuyến tàu phải tạm dừng hoặc giảm tần suất hoạt động.

<sup>26</sup> Theo báo cáo của Cục cửa khẩu, Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng, Bộ Quốc phòng và Cục Xuất nhập cảnh, Bộ Công an.

<sup>27</sup> Kỳ báo cáo từ ngày 26/6/2025 - 25/7/2025.

hàng không đạt 10,4 triệu lượt người, chiếm 85,1% lượng khách quốc tế đến và tăng 23,8% so với cùng kỳ năm trước; bằng đường bộ đạt 1,6 triệu lượt người, chiếm 13,4% và tăng 15,8%; bằng đường biển đạt 183,9 nghìn lượt người, chiếm 1,5% và tăng 11,1%.

**Hình 16. Khách quốc tế đến Việt Nam 7 tháng năm 2025  
phân theo vùng lãnh thổ**



## 7. Một số tình hình xã hội

### a) Đời sống dân cư

Theo kết quả sơ bộ Điều tra lao động việc làm, tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập tháng Bảy không thay đổi và tăng lên so với tháng cùng kỳ năm trước là 96,2% (giảm 0,4 điểm phần trăm so với kỳ báo cáo tháng trước và tăng 0,4 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước); tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập giảm là 3,8%.

Các hộ có thu nhập tháng Bảy giảm so với cùng kỳ năm trước nhận định các nguyên nhân<sup>28</sup> chủ yếu là do: Có thành viên hộ mất việc làm hoặc tạm nghỉ việc (chiếm 34,2%); chi phí đầu vào cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ tăng (29,5%); quy mô các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ giảm (29,4%); giá bán các sản phẩm từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ giảm (25,0%).

Trong bảy tháng năm 2025, có 29,4% hộ cho biết đã trải qua ít nhất một sự kiện gây ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống gia đình. Trong số các hộ chịu ảnh hưởng tiêu cực của các sự kiện, có 28,7% hộ đang phải chịu những ảnh hưởng do giá cả hàng hóa, dịch vụ tăng cao; 2,4% hộ chịu ảnh hưởng tiêu cực từ dịch bệnh đối với con người; 1,7% hộ chịu ảnh hưởng tiêu cực từ thiên tai và 1,7% hộ chịu ảnh hưởng tiêu cực từ dịch bệnh đối với vật nuôi, cây trồng.

Trong bảy tháng năm nay, có 13,3% hộ gia đình được phỏng vấn nhận được trợ giúp từ các nguồn hỗ trợ khác nhau. Trong đó, tỷ lệ hộ nhận được trợ giúp từ họ hàng, người thân là 9,3%; từ các chương trình, chính sách của địa phương là 4,9%; từ các chương trình, chính sách chung của quốc gia là 4,7%; từ

<sup>28</sup> Một hộ dân cư có thể lựa chọn nhiều nguyên nhân làm giảm thu nhập.

các hoạt động từ thiện của các tổ chức và cá nhân khác là 1,7% và từ các nguồn khác là 0,01%.

Công tác bảo đảm an sinh xã hội luôn được các cấp, ngành thực hiện kịp thời, thiết thực. Tính từ đầu năm đến hết ngày 29/7/2025, Chính phủ đã hỗ trợ cho người dân 10,3 nghìn tấn gạo, trong đó: Hỗ trợ 6,0 nghìn tấn gạo cứu đói nhân dịp Tết Nguyên đán cho 402,6 nghìn nhân khẩu; hỗ trợ 4,3 nghìn tấn gạo cứu đói giáp hạt năm 2025 cho 284,5 nghìn nhân khẩu.

Theo số liệu báo cáo từ Bộ Dân tộc và Tôn giáo, tính đến ngày 27/7/2025, trên phạm vi cả nước đã hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát 268.470 căn (khánh thành 234.975 căn và khởi công, xây dựng dở dang 33.495 căn)<sup>29</sup>, bao gồm: Hỗ trợ nhà ở đối với người có công với cách mạng 41.800 căn; hỗ trợ nhà ở thuộc hai Chương trình mục tiêu quốc gia là 88.644 căn; hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát là 129.065 căn; hỗ trợ nhà ở cho các đối tượng khác là 8.961 căn.

### ***b) Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm***

Theo báo cáo của Bộ Y tế, trong tháng (từ ngày 18/6 - 17/7/2025), cả nước có gần 10,9 nghìn trường hợp sốt xuất huyết; gần 5,8 nghìn trường hợp mắc bệnh tay chân miệng; 21 trường hợp sốt phát ban nghi sởi; 19 trường hợp viêm não vi rút; 06 trường hợp tử vong do bệnh dại; 06 trường hợp viêm màng não do não mô cầu. Tính chung bảy tháng năm 2025, cả nước có 110,1 nghìn trường hợp sốt phát ban nghi sởi (11 người tử vong); 43,5 nghìn trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết (05 người tử vong); gần 33,9 nghìn trường hợp mắc bệnh tay chân miệng; 185 trường hợp viêm não vi rút (01 người tử vong); 47 trường hợp tử vong do bệnh dại; 33 trường hợp viêm màng não do não mô cầu.

Tổng số người nhiễm HIV của cả nước hiện còn sống tính đến ngày 17/7/2025 là 250,5 nghìn người; số người tử vong do HIV/AIDS là 116,7 nghìn người.

Về ngộ độc thực phẩm, trong tháng Bảy xảy ra 06 vụ ngộ độc thực phẩm làm 78 người bị ngộ độc (03 người tử vong). Tính chung bảy tháng năm 2025 (từ 18/12/2024 - 17/7/2025), cả nước xảy ra 41 vụ với 484 người bị ngộ độc (13 người tử vong).

### ***c) Hoạt động văn hóa, thể thao***

Về văn hóa, trong tháng Bảy, trên cả nước diễn ra chuỗi hoạt động kỷ niệm 78 năm Ngày Thương binh - Liệt sĩ, Kỷ niệm 80 năm ngày Cách mạng Tháng Tám và Quốc khánh 2/9 như: Chương trình nghệ thuật đặc biệt “Bản hùng ca bất diệt” với chủ đề “Đất nước lời ru” đêm 26/7 tại Khu quần thể tượng đài Mẹ Việt Nam anh hùng (phường Quảng Phú, thành phố Đà Nẵng); Chương trình “Viết tiếp giấc mơ độc lập của những người ngã xuống” do Bảo tàng Lịch sử Quân sự Việt Nam tổ chức; Chương trình nghệ thuật đặc biệt mang tên “Cho muôn đời sau” - hòa nhạc các tác phẩm của Nhạc sĩ Hoàng Vân do nhà hát Hồ Gươm thực

<sup>29</sup> Số liệu Chương trình đã điều chỉnh và cập nhật thêm so với báo cáo tháng 6/2025.

hiện diễn ra ngày 24 và 25/7; Lễ công bố và đón nhận Bằng xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt Tháp Bà Pô Nagar và Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia Tri thức khai thác và chế biến Trâm hương Khánh Hòa ngày 10/7 do Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa tổ chức.

*Về hoạt động thể thao quần chúng*, đội cờ vua người khuyết tật Việt Nam giành huy chương vàng tại Giải vô địch cờ vua người khuyết tật thế giới IPCA 2025, diễn ra ở Goa (Ấn Độ) từ ngày 21-30/7. Trong tháng diễn ra một số hoạt động thể thao quần chúng nổi bật sau: Giải vô địch bóng rổ trẻ 5x5 dưới 18 tuổi quốc gia năm 2025 được tổ chức từ ngày 20 - 27/7 tại tỉnh Đắk Lắk; Giải cờ vua vô địch trẻ xuất sắc quốc gia 2025 tranh cúp Greenbia Kidsmore 2025 diễn ra từ ngày 19 - 28/7 tại Hải Phòng.

*Về thể thao thành tích cao* với kết quả đáng ghi nhận khi Việt Nam giành chức vô địch thế giới nội dung 4 người tại Giải vô địch cầu mây thế giới 2025 tại Thái Lan; Đội tuyển bóng đá nam U23 Việt Nam giành chức vô địch tại giải U23 Đông Nam Á từ ngày 15 - 29/7 tại In-đô-nê-xi-a. Một số giải thể thao thành tích cao thu hút được sự quan tâm của đông đảo khán giả trong nước như: Giải Vô địch Bóng chuyền U23 quốc gia từ ngày 12 - 24/7 với sự tham gia của 350 vận động viên, huấn luyện viên... từ 17 đội bóng; Giải vô địch Bắn cung quốc gia năm 2025 từ ngày 22 - 29/7 tại Vĩnh Long; Giải Cúp các câu lạc bộ Võ thuật tổng hợp toàn quốc 2025 từ ngày 16 - 21/7 tại Bắc Ninh; Giải pickleball thiếu niên châu Á mở rộng (Asia Pickleball Junior Open) 2025 diễn ra từ ngày 13 - 15/7 tại Quảng Nam.

#### ***d) Tai nạn giao thông<sup>30</sup>***

Trong tháng Bảy (từ 26/6 - 25/7/2025), cả nước xảy ra 1.408 vụ tai nạn giao thông, làm chết 804 người và bị thương 959 người. So với tháng 6/2025, số vụ tai nạn giao thông giảm 0,1%; số người chết giảm 1,0%; số người bị thương tăng 2,3%. So với cùng kỳ năm 2024, số vụ tai nạn giao thông giảm 21,0%; số người chết giảm 4,9%; số người bị thương giảm 27,0%.

Tính chung bảy tháng năm 2025, trên địa bàn cả nước xảy ra 10.809 vụ tai nạn giao thông, làm chết 6.101 người và bị thương 7.205 người. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông giảm 23,8%; số người chết giảm 3,8%; số người bị thương giảm 33,1%. Bình quân một ngày trong bảy tháng năm 2025, trên địa bàn cả nước xảy ra 51 vụ tai nạn giao thông, làm chết 29 người, bị thương 34 người.

#### ***đ) Thiệt hại do thiên tai<sup>31</sup>***

Thiệt hại do thiên tai trong tháng Bảy chủ yếu do ảnh hưởng của mưa lũ, ngập lụt làm 70 người chết và mất tích; 49 người bị thương; gần 56,7 nghìn ha lúa và hoa màu bị ngập, hư hỏng; 79,0 nghìn con gia súc và gia cầm bị chết; gần 10,5 nghìn ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi và hư hại; tổng giá trị thiệt hại về tài sản

<sup>30</sup> Theo báo cáo nhanh từ Văn phòng Bộ Công an và Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam (Bộ Xây dựng) ngày 28/7/2025.

<sup>31</sup> Tổng hợp Báo cáo từ 34 Sở Nông nghiệp và Môi trường, kỳ báo cáo từ ngày 19/6 - 18/7/2025.

do thiên tai gây ra trong tháng là 3.610,2 tỷ đồng, gấp 7,5 lần cùng kỳ năm trước. Tính chung bảy tháng năm nay, thiên tai làm 144 người chết và mất tích, 100 người bị thương; 109,4 nghìn ha lúa và 16,1 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng; gần 16,0 nghìn ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi và hư hại; tổng giá trị thiệt hại về tài sản ước tính 5.614,0 tỷ đồng, gấp 2,5 lần cùng kỳ năm 2024.

**e) Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ**

Trong tháng Bảy (từ 18/6 - 17/7/2025)<sup>32</sup>, các cơ quan chức năng phát hiện 291 vụ vi phạm môi trường tại 28/34 địa phương<sup>33</sup>, trong đó xử lý 252 vụ với tổng số tiền phạt 12,1 tỷ đồng, giảm 25,7% so với tháng trước và giảm 40,0% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung bảy tháng năm nay, các cơ quan chức năng phát hiện 8.564 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 7.668 vụ với tổng số tiền phạt 127,6 tỷ đồng, giảm 27,9% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tháng (từ 15/6 - 14/7/2025)<sup>34</sup>, cả nước xảy ra 216 vụ cháy, nổ, làm 23 người chết và 4 người bị thương, thiệt hại ước tính 18,5 tỷ đồng, giảm 18,8% so với tháng trước và tăng 67,2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung bảy tháng năm nay, trên địa bàn cả nước xảy ra 1.939 vụ cháy, nổ, làm 70 người chết và 79 người bị thương, thiệt hại ước tính 179,5 tỷ đồng, tăng 13,7% so với cùng kỳ năm trước./.

**Nơi nhận:**

- Tổng Bí thư;
- Chủ tịch nước;
- Chủ tịch Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Lãnh đạo Bộ Tài chính;
- Các cơ quan thuộc Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Các cơ quan thuộc Quốc hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Toà án Nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao;
- Các đoàn thể Trung ương;
- Các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp VN;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Cơ quan Thông tấn, báo chí;
- Các đơn vị thuộc CTK;
- Lưu: VT, THDN.

**CỤC TRƯỞNG**



**Nguyễn Thị Hương**

<sup>32</sup> Theo báo cáo từ Sở Nông nghiệp và Môi trường, Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được các Thống kê tỉnh, thành phố tổng hợp.

<sup>33</sup> Có 6 địa phương không phát hiện vi phạm môi trường trong tháng 7/2025: Hải Phòng, Tuyên Quang, Quảng Ngãi, Gia Lai, Khánh Hòa và Lâm Đồng.

<sup>34</sup> Theo báo cáo nhanh từ Bộ Công an ngày 23/7/2025.

**1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 7 năm 2025**

	<b><i>Nghìn ha</i></b>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>1. Gieo cấy lúa mùa</b>	<b>1220,1</b>	<b>1209,6</b>	<b>99,1</b>
Miền Bắc	865,7	841,8	97,2
Miền Nam	354,5	367,8	103,8
<b>2. Gieo cấy lúa hè thu</b>	<b>1901,3</b>	<b>1893,9</b>	<b>99,6</b>
Miền Bắc	174,0	172,5	99,2
Miền Nam	1727,3	1721,4	99,7
<b>3. Gieo trồng các loại cây khác</b>			
Ngô	720,9	713,4	99,0
Khoai lang	68,4	65,5	95,8
Đậu tương	16,4	15,2	92,7
Lạc	122,6	118,5	96,7
Rau các loại	786,3	790,8	100,6
Đậu các loại	84,1	83,7	99,5

## 2. Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

	%			
	Tháng 6 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 7 năm 2025 so với tháng trước	Tháng 7 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>108,0</b>	<b>100,5</b>	<b>108,5</b>	<b>108,6</b>
<b>Khai khoáng</b>	<b>99,7</b>	<b>98,0</b>	<b>102,6</b>	<b>97,3</b>
Khai thác than cứng và than non	105,5	88,9	103,5	103,7
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	93,1	102,0	96,9	91,9
Khai thác quặng kim loại	87,1	120,0	103,1	99,7
Khai khoáng khác	115,3	95,6	115,5	109,4
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	106,9	103,3	123,4	96,6
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>109,2</b>	<b>100,3</b>	<b>109,3</b>	<b>110,3</b>
Sản xuất, chế biến thực phẩm	109,1	101,5	109,9	110,0
Sản xuất đồ uống	105,2	101,3	113,3	103,1
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	109,0	100,5	108,0	106,1
Dệt	104,7	103,0	107,2	108,1
Sản xuất trang phục	114,1	104,0	109,8	114,5
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	113,3	103,2	110,4	115,4
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	105,9	103,2	105,4	110,0
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	111,3	101,7	108,6	109,1
In, sao chép bản ghi các loại	113,8	101,5	113,4	108,9
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	100,5	101,9	101,1	108,8
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	109,3	101,4	111,4	107,6
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	97,1	101,1	103,2	95,1
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	119,8	101,2	116,4	116,9
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	122,9	101,0	122,3	114,8
Sản xuất kim loại	110,9	99,6	112,3	110,1
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	109,4	103,1	112,5	111,0
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	102,7	96,9	105,1	107,9
Sản xuất thiết bị điện	112,0	101,1	115,2	103,0
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	107,9	100,3	100,6	105,9
Sản xuất xe có động cơ	137,3	98,2	119,0	129,9
Sản xuất phương tiện vận tải khác	112,1	102,6	99,8	112,2
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	114,2	102,1	108,3	110,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	104,7	100,1	101,1	106,4
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	113,5	99,6	114,9	113,8
<b>Sản xuất và phân phối điện</b>	<b>103,9</b>	<b>103,4</b>	<b>107,0</b>	<b>104,6</b>
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>110,6</b>	<b>98,6</b>	<b>109,1</b>	<b>110,4</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	105,0	99,4	106,8	103,5
Thoát nước và xử lý nước thải	106,7	98,2	108,7	108,6
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	118,1	97,8	111,8	119,5

### 3. Một số sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6 năm 2025	Ước tính tháng 7 năm 2025	Cộng dồn 7 tháng năm 2025	Tháng 7 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Than đá (than sạch)	Nghìn tấn	4073,1	3619,1	28047,0	103,4	103,9
Dầu mỏ thô khai thác	"	663,4	688,5	4621,4	104,2	96,9
Khí đốt thiên nhiên dạng khí	Triệu m3	464,9	464,4	3453,4	89,5	87,1
Khí hoá lỏng (LPG)	Nghìn tấn	64,9	68,9	488,4	93,0	111,4
Xăng, dầu	"	1568,8	1602,3	10471,9	101,7	107,6
Alumin	"	131,0	132,0	897,6	104,7	103,6
Thuỷ hải sản chế biến	"	624,8	633,1	3972,3	109,2	107,7
Sữa tươi	Triệu lít	147,5	141,1	974,0	101,5	102,8
Sữa bột	Nghìn tấn	13,6	14,0	87,9	115,8	107,3
Đường kính	"	26,9	3,0	1129,9	19,5	110,4
Bột ngọt	"	29,9	30,2	196,1	108,2	106,6
Thức ăn cho gia súc	"	1251,2	1281,2	8517,7	111,1	109,5
Thức ăn cho thủy sản	"	861,7	856,2	5460,3	120,5	111,9
Bia	Triệu lít	421,3	415,8	2553,5	110,6	102,4
Thuốc lá điều	Triệu bao	670,2	673,7	4479,6	108,0	106,1
Vải dệt từ sợi tự nhiên	Triệu m2	88,7	91,3	631,7	101,2	109,8
Vải dệt từ sợi tổng hợp hoặc sợi nhân tạo	"	99,8	104,6	725,8	98,0	94,8
Quần áo mặc thường	Triệu cái	529,7	546,3	3482,4	113,8	114,9
Giày, dép da	Triệu đôi	33,2	34,5	215,2	116,6	113,6
Phân U rê	Nghìn tấn	248,9	256,5	1719,0	113,5	107,0
Phân hỗn hợp N.P.K	"	346,0	340,2	2255,8	121,6	119,7
Sơn hoá học	"	126,2	131,2	820,6	114,8	108,9
Xi măng	Triệu tấn	16,1	16,5	105,5	122,4	114,8
Sắt, thép thô	Nghìn tấn	1958,4	2049,1	12940,0	100,2	103,7
Thép cán	"	1489,2	1511,8	9753,4	111,9	111,5
Thép thanh, thép góc	"	1211,5	1237,7	8289,2	120,0	111,0
Điện thoại di động	Triệu cái	15,3	14,5	106,6	88,8	99,6
Linh kiện điện thoại	Nghìn tỷ đồng	58,4	53,8	320,1	106,8	104,0
Ti vi	Nghìn cái	1801,1	1893,8	11468,6	128,5	121,1
Ô tô	Nghìn chiếc	40,9	38,8	263,0	144,1	164,4
Xe máy	"	297,9	312,2	1878,7	100,9	105,3
Điện sản xuất	Tỷ kwh	28,6	29,6	188,1	106,4	104,2
Nước máy thương phẩm	Triệu m3	353,7	352,1	2342,7	106,9	103,6

#### 4. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

	%	
	Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 01/7/2025 so với cùng thời điểm tháng trước	Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 01/7/2025 so với cùng thời điểm năm trước
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>101,0</b>	<b>103,9</b>
<b>Khai khoáng</b>	<b>101,2</b>	<b>101,6</b>
Khai thác than cứng và than non	101,6	104,0
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	100,0	98,7
Khai thác quặng kim loại	100,9	88,4
Khai khoáng khác	99,7	96,0
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	99,7	103,1
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>101,1</b>	<b>104,1</b>
Sản xuất, chế biến thực phẩm	100,8	102,4
Sản xuất đồ uống	100,6	96,1
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	99,9	99,2
Dệt	101,5	102,5
Sản xuất trang phục	101,3	102,4
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	101,0	102,1
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	100,4	103,8
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,5	99,0
In, sao chép bản ghi các loại	101,0	104,0
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	100,3	102,2
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	100,4	102,6
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,4	100,1
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	101,3	104,8
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,3	100,3
Sản xuất kim loại	100,6	100,0
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	100,4	102,8
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	101,6	110,6
Sản xuất thiết bị điện	100,6	107,1
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	100,9	107,1
Sản xuất xe có động cơ	100,9	107,4
Sản xuất phương tiện vận tải khác	102,3	113,3
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	100,4	105,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	101,0	105,6
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	99,4	106,0
<b>Sản xuất và phân phối điện</b>	<b>99,9</b>	<b>99,5</b>
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>100,2</b>	<b>101,5</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,0	100,2
Thoát nước và xử lý nước thải	99,8	103,8
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,4	102,1
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải	100,0	103,1

## 5. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp phân theo địa phương

	%	
	Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 01/7/2025 so với cùng thời điểm tháng trước	Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 01/7/2025 so với cùng thời điểm năm trước
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>101,0</b>	<b>103,9</b>
Hà Nội	100,2	100,0
Bắc Ninh	101,2	107,3
Quảng Ninh	101,2	104,6
Hải Phòng	102,5	104,4
Hưng Yên	100,8	105,7
Ninh Bình	100,7	103,0
Cao Bằng	100,2	105,6
Tuyên Quang	100,1	98,5
Lào Cai	101,0	100,6
Thái Nguyên	100,4	94,7
Lạng Sơn	100,6	98,6
Phú Thọ	101,1	103,9
Điện Biên	99,8	105,3
Lai Châu	100,3	99,5
Sơn La	100,0	94,2
Thanh Hóa	101,1	108,2
Nghệ An	103,3	119,2
Hà Tĩnh	100,2	105,9
Quảng Trị	100,3	102,4
Huế	101,2	107,0
Đà Nẵng	100,9	104,2
Quảng Ngãi	100,6	97,2
Gia Lai	98,4	103,1
Khánh Hòa	101,3	111,5
Đắk Lắk	100,3	93,9
Lâm Đồng	102,0	104,3
Tây Ninh	100,8	99,9
Đồng Nai	100,4	104,3
TP. Hồ Chí Minh	100,9	103,0
Vĩnh Long	100,7	105,2
Đồng Tháp	101,0	104,8
An Giang	102,2	106,8
Cần Thơ	101,3	103,4
Cà Mau	101,1	104,3

## 6. Một số chỉ tiêu về doanh nghiệp

	Tháng 6 năm 2025	Tháng 7 năm 2025	7 tháng năm 2025	Tháng 7 năm 2025 so với (%)		7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)
				Tháng 6	Tháng 7	
				năm 2025	năm 2024	
Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (DN)	24422	16524	107710	67,7	104,7	110,6
Vốn đăng ký (Tỷ đồng)	176761	117444	928354	66,4	88,4	105,5
Lao động (Người)	137159	78987	670049	57,6	96,7	111,6
Vốn đăng ký bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	7,2	7,1	8,6	98,2	84,4	95,4
Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (DN)	14390	14619	66337	101,6	178,3	149,8
Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn (DN)	6433	7344	88610	114,2	107,4	113,6
Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể (DN)	10063	4385	41477	43,6	62,3	116,7
Doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể (DN)	2761	1949	14264	70,6	105,4	120,5

## 7. Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới

	7 tháng năm 2025			7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)		
	Số DN (DN)	Vốn đăng ký (Tỷ đồng)	Số lao động (Người)	Số doanh nghiệp	Vốn đăng ký	Số lao động
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>107710</b>	<b>928354</b>	<b>670049</b>	<b>110,6</b>	<b>105,5</b>	<b>111,6</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>						
<b><i>Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản</i></b>	<b>949</b>	<b>13517</b>	<b>5423</b>	<b>100,7</b>	<b>107,6</b>	<b>86,6</b>
<b><i>Công nghiệp và Xây dựng</i></b>	<b>23586</b>	<b>324152</b>	<b>309593</b>	<b>103,1</b>	<b>121,2</b>	<b>107,6</b>
Khai khoáng	354	11013	2123	91,9	98,5	34,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	14264	122688	265457	119,6	99,0	113,9
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	775	31230	4496	109,5	219,9	90,0
Xây dựng	8193	159220	37517	83,2	134,7	85,9
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>83175</b>	<b>590685</b>	<b>355033</b>	<b>113,1</b>	<b>98,5</b>	<b>115,8</b>
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy	46304	171726	174659	116,8	67,9	116,3
Vận tải kho bãi	5904	37289	29973	113,7	127,0	128,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3822	19775	17611	106,0	124,4	113,3
Thông tin và truyền thông	2889	30877	13754	95,3	293,3	100,0
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	725	25335	2888	95,4	181,6	93,5
Kinh doanh bất động sản	2962	225909	17087	107,2	119,9	104,6
Khoa học, công nghệ; dịch vụ tư vấn, thiết kế; quảng cáo và chuyên môn khác	6740	33086	27819	88,8	86,6	78,5
Giáo dục và đào tạo	6485	14570	28380	209,7	143,2	207,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1085	7605	6686	124,1	124,6	133,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	785	3717	3063	99,7	69,1	88,4
Dịch vụ việc làm; du lịch; cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác	4597	18693	30048	88,0	70,9	129,1
Hoạt động dịch vụ khác	877	2104	3065	89,8	82,8	92,5

## 8. Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động

	<i>Doanh nghiệp</i>		
	7 tháng năm 2024	7 tháng năm 2025	7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>44273</b>	<b>66337</b>	<b>149,8</b>
<b><i>Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản</i></b>	<b>636</b>	<b>1012</b>	<b>159,1</b>
<b><i>Công nghiệp và Xây dựng</i></b>	<b>11695</b>	<b>17805</b>	<b>152,2</b>
Khai khoáng	303	485	160,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5139	7862	153,0
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	696	610	87,6
Xây dựng	5557	8848	159,2
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>31942</b>	<b>47520</b>	<b>148,8</b>
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy	15843	24494	154,6
Vận tải kho bãi	2096	3225	153,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2222	3128	140,8
Thông tin và truyền thông	1023	1527	149,3
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	378	577	152,6
Kinh doanh bất động sản	1948	2939	150,9
Khoa học, công nghệ; dịch vụ tư vấn, thiết kế; quảng cáo và chuyên môn khác	3388	5323	157,1
Giáo dục và đào tạo	1080	1694	156,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	219	334	152,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	326	437	134,0
Dịch vụ việc làm; du lịch; cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác	2183	3405	156,0
Hoạt động dịch vụ khác	1236	437	35,4

## 9. Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn

	<i>Doanh nghiệp</i>		
	7 tháng năm 2024	7 tháng năm 2025	7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>78002</b>	<b>88610</b>	<b>113,6</b>
<b><i>Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản</i></b>	<b>920</b>	<b>991</b>	<b>107,7</b>
<b><i>Công nghiệp và Xây dựng</i></b>	<b>20041</b>	<b>22875</b>	<b>114,1</b>
Khai khoáng	419	466	111,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8952	10210	114,1
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	550	594	108,0
Xây dựng	10120	11605	114,7
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>57041</b>	<b>64744</b>	<b>113,5</b>
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy	30727	34954	113,8
Vận tải kho bãi	4052	4576	112,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3484	3656	104,9
Thông tin và truyền thông	2043	2516	123,2
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	646	683	105,7
Kinh doanh bất động sản	3482	3419	98,2
Khoa học, công nghệ; dịch vụ tư vấn, thiết kế; quảng cáo và chuyên môn khác	5993	6939	115,8
Giáo dục và đào tạo	1583	1952	123,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	309	398	128,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	415	519	125,1
Dịch vụ việc làm; du lịch; cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác	3812	4495	117,9
Hoạt động dịch vụ khác	495	637	128,7

## 10. Doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể

	<i>Doanh nghiệp</i>		
	7 tháng năm 2024	7 tháng năm 2025	7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)
<b>TỔNG SÔ</b>	<b>11834</b>	<b>14264</b>	<b>120,5</b>
<i>Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản</i>	<b>221</b>	<b>308</b>	<b>139,4</b>
<i>Công nghiệp và Xây dựng</i>	<b>2311</b>	<b>2840</b>	<b>122,9</b>
Khai khoáng	70	112	160,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1258	1553	123,4
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	147	167	113,6
Xây dựng	836	1008	120,6
<i>Dịch vụ</i>	<b>9302</b>	<b>11116</b>	<b>119,5</b>
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy	4828	5224	108,2
Vận tải kho bãi	451	558	123,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	537	728	135,6
Thông tin và truyền thông	409	471	115,2
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	134	171	127,6
Kinh doanh bất động sản	690	791	114,6
Khoa học, công nghệ; dịch vụ tư vấn, thiết kế; quảng cáo và chuyên môn khác	800	987	123,4
Giáo dục và đào tạo	445	813	182,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	139	178	128,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	115	140	121,7
Dịch vụ việc làm; du lịch; cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác	595	871	146,4
Hoạt động dịch vụ khác	159	184	115,7

## 11. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	7 tháng năm	7 tháng năm
	tháng 6	tháng 7	7 tháng	2025 so với	2025 so với
	năm	năm	năm	kế hoạch	cùng kỳ
2025	2025	2025	năm 2025 (%)	năm trước (%)	
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>71474</b>	<b>76481</b>	<b>378288</b>	<b>40,7</b>	<b>125,4</b>
<i>Trung ương</i>	<b>10042</b>	<b>10761</b>	<b>54230</b>	<b>38,2</b>	<b>105,8</b>
<i>Trong đó:</i>					
Bộ Xây dựng	6235	6650	33751	40,6	102,7
Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1660	1755	8515	36,4	156,8
Bộ Y tế	259	299	1417	24,6	275,3
Bộ Giáo dục và Đào tạo	165	196	839	28,7	166,7
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	66	78	373	22,9	123,5
Bộ Khoa học và Công nghệ	37	44	221	23,9	91,4
Bộ Công Thương	20	24	113	26,6	40,4
<b>Địa phương</b>	<b>61432</b>	<b>65720</b>	<b>324059</b>	<b>41,1</b>	<b>129,4</b>
Vốn ngân sách NN cấp tỉnh	50280	53364	259131	39,8	133,5
Vốn ngân sách NN cấp xã	11152	12356	64927	47,6	115,3
<b>Phân theo một số tỉnh, thành phố</b>					
TP. Hồ Chí Minh	12658	12611	61415	40,3	152,6
Hà Nội	7267	8329	41932	40,1	136,2
Ninh Bình	3470	3957	18565	35,3	176,8
Hưng Yên	2850	3159	17348	40,2	142,1
Hải Phòng	2807	3040	14651	39,9	138,7
Phú Thọ	2262	2424	12591	43,6	114,7
Cần Thơ	2001	2121	11238	39,2	108,9
Đồng Nai	2369	2747	10684	32,1	140,8
Đà Nẵng	1267	1364	7818	46,3	112,2
Tây Ninh	1727	1900	7807	49,1	121,1
Đồng Tháp	1514	1599	7704	46,8	123,7
Bắc Giang	1323	1411	7575	46,9	115,8
Gia Lai	1897	1594	7514	51,6	134,6
Thanh Hóa	1425	1578	7326	51,5	113,2
Vĩnh Long	1170	1260	7256	39,5	129,2
Thái Nguyên	1551	1721	7050	55,4	161,2
An Giang	1252	1425	6647	30,4	100,2
Đắk Lắk	1078	1126	6578	39,0	133,1
Quảng Ninh	1274	1314	6561	47,7	101,2
Lâm Đồng	1188	1262	6546	41,2	107,8
Lào Cai	967	997	5248	47,4	111,4

**12. Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam được cấp phép từ 01/01 - 31/7/2025**

	<i>Triệu USD</i>		
	Số dự án (Dự án)	Vốn đăng ký cấp mới	Vốn đăng ký điều chỉnh
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>2254</b>	<b>10034,9</b>	<b>9985,7</b>
<b>Phân theo một số địa phương</b>			
TP. Hồ Chí Minh	1094	1306,3	651,7
Bắc Ninh	228	1102,2	2768,5
Gia Lai	9	1069,4	0,0
Hưng Yên	91	1065,5	137,8
Hải Phòng	133	1035,1	358,8
Ninh Bình	58	1010,5	471,6
Đồng Nai	109	848,7	1028,1
Tây Ninh	126	636,2	238,0
Thanh Hóa	7	341,3	96,1
Hà Nội	222	244,0	3193,4
Cần Thơ	1	216,1	16,6
Quảng Ninh	14	171,3	72,2
Đồng Tháp	10	159,2	0,0
Thái Nguyên	13	145,9	190,7
Đà Nẵng	62	137,3	16,3
Tuyên Quang	2	135,3	0,0
Phú Thọ	28	88,6	319,8
Nghệ An	8	76,2	223,9
Khánh Hòa	8	57,8	60,8
Quảng Ngãi	1	45,0	108,3
<b>Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ</b>			
Xin-ga-po	305	2840,0	1421,7
Trung Quốc	695	2272,1	353,2
Thụy Điển	4	1000,3	20,2
Nhật Bản	158	865,8	1093,1
Đài Loan	104	735,0	367,2
Đặc khu hành chính Hồng Kông (TQ)	274	721,2	452,9
Quần đảo Vigin thuộc Anh	26	317,1	220,1
Hàn Quốc	241	279,8	2937,6
Hoa Kỳ	75	193,9	-88,9
Xa-moa	26	123,9	207,2
Quần đảo Cây-men	5	81,5	338,7
Đan Mạch	4	71,1	0,0
Lúc-xăm-bua	1	70,9	0,0
Hà Lan	17	61,2	26,4
Thái Lan	19	59,4	483,7
Đức	21	53,1	8,4
Xây-xen	15	52,6	23,6
Vương quốc Anh	23	33,2	180,7
Ca-na-da	19	32,4	0,6
Pháp	23	31,8	38,0

**13. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng**

	Số bộ tháng 6 năm 2025 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 7 năm 2025 (Tỷ đồng)	7 tháng năm 2025		Tháng 7 năm 2025	7 tháng năm 2025
			Tổng mức (Tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	so với cùng kỳ năm trước (%)	so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>570364</b>	<b>576436</b>	<b>3993353</b>	<b>100,0</b>	<b>109,2</b>	<b>109,3</b>
Bán lẻ hàng hóa	433212	436425	3049562	76,4	107,7	107,8
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	70330	72239	481931	12,1	116,3	115,0
Du lịch lữ hành	7441	7518	52824	1,3	112,6	120,0
Dịch vụ khác	59382	60254	409036	10,2	111,4	112,4

## 14. Hàng hóa xuất khẩu

	<i>Nghìn tấn; Triệu USD</i>							
	Số bộ				So với cùng kỳ năm trước (%)			
	Tháng 7		7 tháng		Tháng 7		7 tháng	
	năm 2025		năm 2025		năm 2025		năm 2025	
	Lượng	Tri giá	Lượng	Tri giá	Lượng	Tri giá	Lượng	Tri giá
<b>TỔNG TRỊ GIÁ</b>		<b>42266</b>		<b>262440</b>		<b>116,0</b>		<b>114,8</b>
<b>Khu vực kinh tế trong nước</b>		<b>8947</b>		<b>67476</b>		<b>89,7</b>		<b>106,7</b>
<b>Khu vực có vốn đầu tư NN</b>		<b>33319</b>		<b>194964</b>		<b>125,9</b>		<b>117,9</b>
Dầu thô		116		770		76,4		62,2
Hàng hoá khác		33203		194194		126,1		118,4
<b>MẶT HÀNG CHỦ YẾU</b>								
Thủy sản		972		6083		106,3		114,2
Rau quả		765		3869		138,6		99,7
Hạt điều	68	460	413	2809	101,8	111,1	97,5	118,3
Cà phê	103	556	1050	5992	134,6	145,8	106,9	164,9
Chè	14	24	72	121	92,5	88,4	91,8	90,6
Hạt tiêu	22	142	145	990	100,4	109,7	88,3	129,7
Gạo	782	382	5501	2827	104,2	84,6	103,7	84,6
Sắn và sản phẩm của sắn	218	70	2481	757	100,1	66,4	154,5	102,8
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc		104		697		99,9		106,3
Thực ăn gia súc và nguyên liệu		139		741		152,9		126,3
Clanhke và xi măng	2930	116	19766	745	117,3	120,5	108,3	106,4
Dầu thô	180	116	1305	770	81,1	76,4	72,9	62,2
Xăng dầu	122	81	812	551	74,2	60,2	57,6	46,9
Hóa chất		216		1565		96,7		99,4
SP hóa chất		245		1664		100,4		107,4
Chất dẻo nguyên liệu	164	179	1269	1363	102,2	98,2	90,2	88,0
Sản phẩm chất dẻo		660		4259		113,1		114,1
Cao su	207	335	900	1622	111,3	108,9	98,6	114,6
Sản phẩm từ cao su		121		828		122,5		120,7
Túi xách, ví, va li, mũ, ô dù		412		2610		102,8		110,2
Gỗ và sản phẩm gỗ		1472		9647		105,7		108,1
Giấy và các sản phẩm từ giấy		188		1219		103,4		101,0
Xơ, sợi dệt các loại	167	371	1097	2452	104,7	146,2	102,8	96,5
Hàng dệt, may		3911		22589		105,0		111,0
Giày dép		2195		14086		103,3		109,0
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày		217		1383		112,2		109,8
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh		130		779		108,7		119,1
Sắt thép	744	546	6400	4239	72,0	70,7	85,0	76,5
Sản phẩm từ sắt thép		463		3275		121,9		130,2
Kim loại thường khác và sản phẩm		413		2725		109,4		110,7
Điện tử, máy tính và linh kiện		9002		56711		152,5		141,9
Điện thoại các loại và linh kiện		5566		32460		102,2		99,6
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện		652		4178		101,6		89,3
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác		5309		32199		110,6		114,6
Dây điện và cáp điện		388		2471		129,6		127,4
Phương tiện vận tải và phụ tùng		1682		9909		117,0		113,5
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ		288		2052		109,2		111,0
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận		1097		4410		274,8		217,6

## 15. Hàng hóa nhập khẩu

	<i>Nghìn tấn; Triệu USD</i>											
	Sơ bộ				So với cùng kỳ năm trước (%)							
	Tháng 7		7 tháng		Tháng 7		7 tháng					
	năm 2025		năm 2025		năm 2025		năm 2025					
Lượng		Trị giá		Lượng		Trị giá		Lượng		Trị giá		
<b>TỔNG TRỊ GIÁ</b>			<b>39999</b>		<b>252255</b>				<b>117,8</b>		<b>117,9</b>	
Khu vực kinh tế trong nước			<b>11285</b>		<b>84071</b>				<b>95,0</b>		<b>108,0</b>	
Khu vực có vốn đầu tư NN			<b>28714</b>		<b>168184</b>				<b>130,0</b>		<b>123,6</b>	
<b>MẶT HÀNG CHỦ YẾU</b>												
Thủy sản			295		1877				128,6		130,8	
Sữa và sản phẩm sữa			129		858				127,4		134,9	
Rau quả			248		1449				120,7		118,0	
Hạt điều	298	437	1899	2928	102,5	126,5	106,4	136,1				
Lúa mỳ	218	61	3282	877	73,4	69,9	95,9	92,4				
Ngô	1014	261	5463	1414	113,6	121,4	95,1	98,7				
Đậu lương	288	139	1509	696	117,1	111,1	114,8	101,1				
Dầu mỡ động thực vật			123		865				109,4		127,2	
Chế phẩm thực phẩm khác			107		786				79,2		108,5	
Thức ăn gia súc và NPL			346		2672				98,8		93,0	
Quặng và khoáng sản khác	2859	275	18030	1820	112,3	100,0	118,8	108,2				
Than đá	5407	491	43432	4333	76,7	58,7	106,9	85,7				
Dầu thô	999	553	8069	4543	81,4	70,7	100,4	89,6				
Xăng dầu	1098	758	6063	4139	146,1	128,0	98,0	83,0				
Khí đốt hóa lỏng	291	173	1810	1157	99,7	92,8	97,8	97,1				
Sản phẩm khác từ dầu mỡ			196		1050				173,6		105,3	
Hóa chất			693		4611				95,7		94,0	
Sản phẩm hoá chất			704		4505				100,5		101,0	
Tân dược			366		2497				93,3		103,2	
Phân bón	536	243	3715	1292	127,6	178,8	122,8	131,6				
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh			132		857				109,8		106,4	
Chất dẻo	841	1085	5550	7325	116,5	104,8	118,7	111,6				
Sản phẩm chất dẻo			979		5933				120,9		119,7	
Cao su	175	274	1013	1699	110,5	109,6	107,3	118,7				
Sản phẩm từ cao su			113		706				116,4		118,0	
Gỗ và sản phẩm gỗ			309		1822				116,8		119,1	
Giấy các loại	279	226	1698	1399	119,4	110,3	120,0	111,2				
Sản phẩm từ giấy			117		708				121,2		121,5	
Bông	144	244	1090	1866	129,9	111,4	127,0	108,6				
Sợi dệt	109	242	735	1637	102,4	99,4	106,2	107,6				
Vải			1213		8754				101,5		103,2	
Nguyên PL dệt, may, giày dép			588		4162				102,0		103,8	
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh			115		781				93,5		80,4	
Phế liệu sắt thép	532	165	3567	1144	144,3	119,4	126,8	107,8				
Sắt thép	1129	852	8702	6230	95,3	92,8	92,5	90,4				
Sản phẩm từ sắt thép			785		4461				133,1		122,6	
Kim loại thường khác	198	945	1335	6377	104,1	109,5	107,7	117,4				
Sản phẩm từ kim loại thường khác			462		2627				153,2		146,1	
Điện tử, máy tính và linh kiện			13839		81785				136,9		137,2	
Hàng điện gia dụng và linh kiện			166		1604				102,4		113,4	
Điện thoại các loại và linh kiện			922		5877				99,8		108,2	
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện			226		1365				120,0		106,5	
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác			5499		33488				124,8		124,5	
Dây điện và cáp điện			411		2584				134,5		140,6	
Ô tô			950		5819				121,0		132,5	
Trong đó: Nguyên chiếc(*)	18393	429	121210	2658	107,0	125,0	132,4	140,8				
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng			154		843				140,1		102,6	

(\*)Chiếc. triệu USD

**16. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ  
và lạm phát cơ bản tháng 7 năm 2025**

	Tháng 7 năm 2025 so với:				Bình quân 7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024
	Kỳ gốc	Tháng 7	Tháng 12	Tháng 6	
	(2019)	năm 2024	năm 2024	năm 2025	
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>	<b>119,63</b>	<b>103,19</b>	<b>102,13</b>	<b>100,11</b>	<b>103,26</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	124,43	102,92	101,50	100,18	103,58
<i>Trong đó:</i> Lương thực	132,45	100,24	97,95	99,84	100,98
Thực phẩm	121,12	102,99	101,78	100,15	103,98
Ăn uống ngoài gia đình	129,51	103,90	102,36	100,39	103,72
Đồ uống và thuốc lá	115,63	102,24	101,48	100,25	102,18
May mặc, mũ nón và giày dép	109,14	101,37	100,58	100,06	101,21
Nhà ở và vật liệu xây dựng <sup>(1)</sup>	128,88	107,07	104,62	100,36	105,92
Thiết bị và đồ dùng gia đình	109,71	101,71	101,02	100,10	101,61
Thuốc và dịch vụ y tế	126,13	112,81	110,06	100,03	113,72
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	132,07	116,61	113,15	100,00	117,86
Giao thông	107,52	96,26	99,83	99,52	96,36
Bưu chính viễn thông	95,59	99,62	99,76	99,85	99,56
Giáo dục	123,51	103,05	100,04	100,01	101,42
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	124,34	103,24	99,95	100,00	101,41
Văn hoá, giải trí và du lịch	108,87	101,76	101,39	100,20	102,03
Hàng hóa và dịch vụ khác	125,50	103,00	101,76	100,19	106,08
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>291,52</b>	<b>149,70</b>	<b>134,90</b>	<b>101,02</b>	<b>139,09</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>113,24</b>	<b>103,39</b>	<b>103,30</b>	<b>100,37</b>	<b>103,32</b>
<b>LẠM PHÁT CƠ BẢN</b>		<b>3,30</b>		<b>0,21</b>	<b>3,18</b>

<sup>(1)</sup> Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.

## 17. Vận tải hành khách

	Ước tính tháng 7 năm 2025	Ước tính 7 tháng năm 2025	Tháng 7 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 7 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</b>	<b>537938,1</b>	<b>3401663,7</b>	<b>102,1</b>	<b>123,8</b>	<b>121,5</b>
<i>Phân theo khu vực vận tải</i>					
Trong nước	536289,8	3390431,1	102,1	123,8	121,6
Ngoài nước	1648,3	11232,6	104,5	109,2	108,2
<i>Phân theo ngành vận tải</i>					
Đường sắt	3360,0	23739,3	112,3	191,8	215,3
Đường biển	1102,5	7428,9	100,4	108,5	91,7
Đường thủy nội địa	31716,7	245609,0	103,3	118,4	115,8
Đường bộ	496416,9	3091269,7	101,9	124,2	121,9
Hàng không	5342,0	33616,8	105,0	103,2	107,5
<b>II. Luân chuyển (Triệu HK.km)</b>	<b>27552,2</b>	<b>179772,8</b>	<b>102,9</b>	<b>113,3</b>	<b>113,7</b>
<i>Phân theo khu vực vận tải</i>					
Trong nước	22364,5	143998,5	102,6	114,8	115,4
Ngoài nước	5187,7	35774,3	104,5	107,1	107,2
<i>Phân theo ngành vận tải</i>					
Đường sắt	452,8	2190,0	112,6	119,8	116,2
Đường biển	103,4	556,4	102,0	122,5	110,3
Đường thủy nội địa	1014,7	5488,1	102,5	131,0	126,1
Đường bộ	17572,6	116171,1	101,9	117,2	116,8
Hàng không	8408,7	55367,2	104,8	104,0	106,7

## 18. Vận tải hàng hoá

	Ước tính tháng 7 năm 2025	Ước tính 7 tháng năm 2025	Tháng 7 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 7 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>	<b>242410,0</b>	<b>1673518,9</b>	<b>100,9</b>	<b>114,1</b>	<b>113,7</b>
<i>Phân theo khu vực vận tải</i>					
Trong nước	238500,7	1644546,9	100,8	114,3	113,9
Ngoài nước	3909,3	28972,0	104,7	104,5	107,7
<i>Phân theo ngành vận tải</i>					
Đường sắt	469,0	3147,6	100,9	101,4	105,6
Đường biển	13379,7	87937,3	102,1	114,7	114,6
Đường thủy nội địa	52580,1	354677,0	101,6	111,4	112,3
Đường bộ	175941,6	1227491,7	100,6	114,9	114,1
Hàng không	39,6	265,3	101,4	103,9	106,7
<b>II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)</b>	<b>53353,0</b>	<b>345409,9</b>	<b>101,7</b>	<b>112,8</b>	<b>113,6</b>
<i>Phân theo khu vực vận tải</i>					
Trong nước	32827,0	203541,6	96,8	115,1	110,2
Ngoài nước	20526,0	141868,3	110,5	109,3	118,7
<i>Phân theo ngành vận tải</i>					
Đường sắt	346,9	2284,7	106,1	101,4	105,2
Đường biển	27516,8	183964,3	101,6	114,0	116,4
Đường thủy nội địa	13268,7	77921,2	101,7	112,4	113,5
Đường bộ	11378,3	75556,9	101,6	112,3	108,9
Hàng không	842,3	5682,8	101,3	93,9	96,1

## 19. Khách quốc tế đến Việt Nam

	Tháng 6 năm 2025	Tháng 7 năm 2025	7 tháng năm 2025	Tháng 7 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	<i>Lượt người</i> 7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1462867</b>	<b>1562588</b>	<b>12227196</b>	<b>135,7</b>	<b>122,5</b>
<b>Phân theo phương tiện đến</b>					
Đường không	1243812	1325341	10410620	132,3	123,8
Đường biển	5914	2518	183873	362,8	111,1
Đường bộ	213141	234729	1632703	157,8	115,8
<b>Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ</b>					
<b>Châu Á</b>	<b>1195406</b>	<b>1225257</b>	<b>9637423</b>	<b>131,9</b>	<b>122,4</b>
CHND Trung Hoa	364801	391051	3118091	156,9	145,7
Hàn Quốc	303130	317070	2525043	102,6	97,5
Nhật Bản	51162	55947	449265	125,5	118,2
Đài Loan	97089	106653	736639	105,1	100,6
Ma-lai-xi-a	46352	36933	303802	134,3	108,1
Thái Lan	30154	29125	265096	139,2	107,1
Xin-ga-po	40364	26997	206006	132,6	108,1
Cam-pu-chia	35753	41151	401422	144,2	154,4
Phi-li-pin	42104	37034	254667	170,0	199,1
Lào	13786	25906	114589	160,4	140,7
In-đô-nê-xi-a	16879	16784	123648	119,3	112,2
Ấn Độ	65993	49599	387117	153,3	142,5
Một số nước khác	87839	91007	752038	214,0	163,9
<b>Châu Mỹ</b>	<b>85919</b>	<b>87242</b>	<b>670028</b>	<b>118,8</b>	<b>109,8</b>
Hoa Kỳ	73715	72509	521641	115,3	109,1
Ca-na-đa	7441	10003	103003	147,9	112,3
Một số nước khác thuộc châu Mỹ	4763	4730	45384	126,3	111,9
<b>Châu Âu</b>	<b>138750</b>	<b>191942</b>	<b>1532164</b>	<b>186,2</b>	<b>131,8</b>
Liên bang Nga	49718	55289	315138	388,7	256,6
Vương quốc Anh	20319	26248	225614	151,3	122,2
Pháp	13590	24534	198288	160,6	123,1
Đức	11396	16081	166931	138,8	117,2
Tây Ban Nha	5152	8340	44376	132,6	114,9
Hà Lan	3878	11913	54410	207,4	122,6
I-ta-li-a	3866	5491	56799	148,0	125,9
Thụy Điển	2236	2616	24030	104,5	116,5
Đan Mạch	1301	4536	27720	140,1	114,1
Thụy Sĩ	1441	3664	23155	159,0	115,8
Bỉ	1290	4878	21175	149,1	118,0
Na Uy	2767	5197	22044	112,1	121,1
Cộng hoà Séc	761	1506	16522	139,3	93,5
Ba Lan	1406	2128	40441	153,3	144,8
Một số nước khác	19629	19521	295521	186,2	106,7
<b>Châu Úc</b>	<b>39216</b>	<b>53273</b>	<b>357517</b>	<b>125,7</b>	<b>115,7</b>
Ô-x-trây-li-a	34869	47701	323666	126,0	115,1
Niu-di-lân	4226	5409	32899	121,9	121,6
Nước, vùng lãnh thổ khác	121	163	952	163,0	146,9
<b>Châu Phi</b>	<b>3576</b>	<b>4874</b>	<b>30064</b>	<b>125,4</b>	<b>103,1</b>